

DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN MỞ LỚP TRONG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026*(Đính kèm thông báo số 09/TB-PĐT, ngày 29 tháng 7 năm 2025)*

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1	620095	Đánh giá trong giáo dục mầm non	01		CA23MN	34	2	
2	620150	Vệ sinh - Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	01		CA23MN	34	2	
3	620151	Tâm bệnh học trẻ em và giáo dục hòa nhập ở trường mầm non	28		CA23MN	34	2	
4	620152	Phương pháp dạy múa ở trường mầm non	06		CA23MN	34	3	
5	620152	Phương pháp dạy múa ở trường mầm non	06	01	CA23MN	34	3	
6	630043	Thực tập sư phạm 2	25		CA23MN	34	4	
7	650803	Nhổ răng 3	01		DA20RHMA	46	1	
8	650814	Bệnh học miệng và hàm mặt 4	01		DA20RHMA	46	1	
9	650819	Phục hình tháo lắp 4	01		DA20RHMA	46	1	
10	650820	Phục hình cố định 4	01		DA20RHMA	46	1	
11	650821	Chỉnh hình răng mặt 1	01		DA20RHMA	46	2	
12	651134	Nha khoa công cộng 2	01		DA20RHMA	46	2	
13	651068	Điều trị nha chu 2	01		DA20RHMA,DA20RHMB	65	1	
14	650803	Nhổ răng 3	02		DA20RHMB	19	1	
15	650814	Bệnh học miệng và hàm mặt 4	02		DA20RHMB	19	1	
16	650819	Phục hình tháo lắp 4	02		DA20RHMB	19	1	
17	650820	Phục hình cố định 4	02		DA20RHMB	19	1	
18	650821	Chỉnh hình răng mặt 1	02		DA20RHMB	19	2	
19	651134	Nha khoa công cộng 2	02		DA20RHMB	19	2	
20	650822	Nha khoa công cộng 1	01		DA20RHMB,DA20RHMA	65	2	
21	650834	Lão nha	01		DA20RHMB,DA20RHMA	65	1	
22	651067	Cấy ghép nha khoa	01		DA20RHMB,DA20RHMA	65	3	
23	650453	Các chương trình hỗ trợ có mục tiêu về y tế	01		DA20YHDP	68	3	
24	650980	Miễn dịch và vắc xin	01		DA20YHDP	68	3	
25	650981	Các xét nghiệm y học dự phòng cơ bản	01		DA20YHDP	68	3	
26	650981	Các xét nghiệm y học dự phòng cơ bản	01	02	DA20YHDP	17	3	
27	650981	Các xét nghiệm y học dự phòng cơ bản	01	01	DA20YHDP	17	3	
28	650981	Các xét nghiệm y học dự phòng cơ bản	01	04	DA20YHDP	18	3	
29	650981	Các xét nghiệm y học dự phòng cơ bản	01	03	DA20YHDP	16	3	
30	650982	Nhân học và xã hội học sức khỏe	01		DA20YHDP	68	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
31	650893	Phụ sản 3	01		DA20YKA	25	4	
32	650894	Nhi khoa 3	01		DA20YKA,DA20YKB	60	4	
33	650891	Nội bệnh lý 4	01		DA20YKA,DA20YKC, DA20YKE,DA20YKI, DA20YKG,DA20YKF, DA20YKB,DA20YKH, DA20YKD	247	4	
34	650892	Ngoại bệnh lý 3	09		DA20YKA,DA20YKF, DA20YKC,DA20YKG, DA20YKD,DA20YKB, DA20YKE,DA20YKI, DA20YKH	64	4	
35	650893	Phụ sản 3	02		DA20YKB	33	4	
36	650893	Phụ sản 3	03		DA20YKC	33	4	
37	650894	Nhi khoa 3	02		DA20YKC,DA20YKD	62	4	
38	650893	Phụ sản 3	04		DA20YKD	31	4	
39	650893	Phụ sản 3	05		DA20YKE	30	4	
40	650892	Ngoại bệnh lý 3	02		DA20YKE,DA20YKD,DA20Y KC,DA20YKH,DA20YKI,DA2 0YKF,DA20YKG,DA20YKA,D A20YKB	61	4	
41	650894	Nhi khoa 3	05		DA20YKE,DA20YKF	59	4	
42	650893	Phụ sản 3	06		DA20YKF	25	4	
43	650893	Phụ sản 3	07		DA20YKG	25	4	
44	650892	Ngoại bệnh lý 3	01		DA20YKG,DA20YKC, DA20YKH,DA20YKF, DA20YKI,DA20YKB, DA20YKE,DA20YKA, DA20YKD	61	4	
45	650893	Phụ sản 3	08		DA20YKH	24	4	
46	650893	Phụ sản 3	09		DA20YKI	22	4	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
47	650892	Ngoại bệnh lý 3	06		DA20YKI,DA20YKA, DA20YKH,DA20YKB, DA20YKG,DA20YKE, DA20YKD,DA20YKC, DA20YKF	62	4	
48	650894	Nhi khoa 3	07		DA20YKI,DA20YKG, DA20YKH	69	4	
49	650735	Dược bệnh viện	01		DA21DA	43	3	
50	650736	Thực hành Dược bệnh viện	01		DA21DA	45	2	
51	650737	Quản trị doanh nghiệp	01		DA21DA,DA21DC	36	3	
52	650738	Kinh tế doanh nghiệp	01		DA21DA,DA21DC	36	2	
53	650251	Marketing dược	02		DA21DB	32	2	
54	650735	Dược bệnh viện	02		DA21DB	36	3	
55	650736	Thực hành Dược bệnh viện	02		DA21DB	34	2	
56	650737	Quản trị doanh nghiệp	02		DA21DB	32	3	
57	650738	Kinh tế doanh nghiệp	02		DA21DB	32	2	
58	650734	Anh văn chuyên ngành dược	01		DA21DB,DA21DA,DA21DC	112	3	
59	650739	Sử dụng thuốc trong điều trị	01		DA21DB,DA21DA,DA21DC	40	3	
60	650735	Dược bệnh viện	03		DA21DC	33	3	
61	650736	Thực hành Dược bệnh viện	03		DA21DC	33	2	
62	650251	Marketing dược	01		DA21DC,DA21DA	36	2	
63	650540	Thực phẩm chức năng - Mỹ phẩm - Thuốc từ dược liệu	01		DA21DC,DA21DA,DA21DB	108	2	
64	650741	Dược động học ứng dụng	01		DA21DC,DA21DA,DA21DB	40	2	
65	650740	Kinh tế dược	01		DA21DC,DA21DB,DA21DA	40	2	
66	650801	Chữa răng 2	01		DA21RHM	54	1	
67	650807	Điều trị nha chu 1	01		DA21RHM	54	2	
68	650934	Nhổ răng 2	01		DA21RHM	54	1	
69	650939	Nha khoa trẻ em 1	01		DA21RHM	54	2	
70	651059	Chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt 2	01		DA21RHM	54	3	
71	651060	Bệnh học miệng và hàm mặt 2	01		DA21RHM	54	3	
72	651062	Phục hình cố định 2	01	03	DA21RHM	18	2	
73	651062	Phục hình cố định 2	01	02	DA21RHM	17	2	
74	651062	Phục hình cố định 2	01	01	DA21RHM	18	2	
75	651062	Phục hình cố định 2	01		DA21RHM	53	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
76	651063	Nội nha 1	01		DA21RHM	54	2	
77	651079	Phẫu thuật hàm mặt 2	01		DA21RHM	54	1	
78	000002	Đồ án tốt nghiệp	01		DA21TYA	18	7	
79	330175	Tiểu luận tốt nghiệp	01		DA21TYA	24	3	
80	330171	Dược lý thú y nâng cao	01		DA21TYA,DA21TYC, DA21TYB	39	2	
81	330239	Quản lý dịch bệnh	01		DA21TYA,DA21TYC, DA21TYB	37	2	
82	000002	Đồ án tốt nghiệp	02		DA21TYB	32	7	
83	330175	Tiểu luận tốt nghiệp	02		DA21TYB	7	3	
84	000002	Đồ án tốt nghiệp	03		DA21TYC	25	7	
85	330175	Tiểu luận tốt nghiệp	03		DA21TYC	8	3	
86	000104	Đồ án tốt nghiệp	01		DA21XD	5	8	
87	280222	Thực tập cuối khóa	02		DA21XD	19	8	
88	000104	Đồ án tốt nghiệp	02		DA21XDGT	3	8	
89	230147	Thực tập cuối khóa	01		DA21XDGT	9	3	
90	650538	Y học cổ truyền	01		DA21YHDPA	46	2	
91	650765	Phục hồi chức năng	01		DA21YHDPA	46	2	
92	650885	Tâm thần	01		DA21YHDPA	46	2	
93	650538	Y học cổ truyền	02		DA21YHDPB	40	2	
94	650765	Phục hồi chức năng	02		DA21YHDPB	40	2	
95	650885	Tâm thần	02		DA21YHDPB	40	2	
96	650536	Da liễu	01		DA21YHDPB,DA21YHDPA	86	2	
97	650627	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm	01		DA21YHDPB,DA21YHDPA	85	2	
98	650880	Lao	01		DA21YHDPB,DA21YHDPA	87	2	
99	650881	Truyền nhiễm	01		DA21YHDPB,DA21YHDPA	86	4	
100	650537	Thần kinh	01		DA21YKA	46	2	
101	650765	Phục hồi chức năng	03		DA21YKA	45	2	
102	650882	Y học gia đình	01		DA21YKA	45	2	
103	650883	Thực tập cộng đồng 2	01		DA21YKA	45	1	
104	650537	Thần kinh	02		DA21YKB	46	2	
105	650765	Phục hồi chức năng	04		DA21YKB	46	2	
106	650882	Y học gia đình	02		DA21YKB	46	2	
107	650883	Thực tập cộng đồng 2	02		DA21YKB	46	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
108	650124	Dịch tễ học	01		DA21YKB,DA21YKA	92	2	
109	650536	Da liễu	03		DA21YKB,DA21YKA	92	2	
110	650538	Y học cổ truyền	03		DA21YKB,DA21YKA	92	2	
111	650880	Lao	03		DA21YKB,DA21YKA	92	2	
112	650881	Truyền nhiễm	03		DA21YKB,DA21YKA	92	4	
113	650537	Thần kinh	03		DA21YKC	46	2	
114	650765	Phục hồi chức năng	05		DA21YKC	46	2	
115	650882	Y học gia đình	03		DA21YKC	46	2	
116	650883	Thực tập cộng đồng 2	03		DA21YKC	46	1	
117	650124	Dịch tễ học	02		DA21YKC,DA21YKD	87	2	
118	650536	Da liễu	04		DA21YKC,DA21YKD	88	2	
119	650538	Y học cổ truyền	05		DA21YKC,DA21YKD	88	2	
120	650880	Lao	05		DA21YKC,DA21YKD	87	2	
121	650881	Truyền nhiễm	05		DA21YKC,DA21YKD	92	4	
122	650537	Thần kinh	04		DA21YKD	41	2	
123	650765	Phục hồi chức năng	06		DA21YKD	38	2	
124	650882	Y học gia đình	04		DA21YKD	42	2	
125	650883	Thực tập cộng đồng 2	04		DA21YKD	43	1	
126	650537	Thần kinh	05		DA21YKE	33	2	
127	650765	Phục hồi chức năng	07		DA21YKE	33	2	
128	650882	Y học gia đình	05		DA21YKE	32	2	
129	650883	Thực tập cộng đồng 2	05		DA21YKE	33	1	
130	650537	Thần kinh	06		DA21YKF	29	2	
131	650765	Phục hồi chức năng	08		DA21YKF	28	2	
132	650882	Y học gia đình	06		DA21YKF	28	2	
133	650883	Thực tập cộng đồng 2	06		DA21YKF	29	1	
134	650124	Dịch tễ học	04		DA21YKF,DA21YKE	58	2	
135	650536	Da liễu	07		DA21YKF,DA21YKE	60	2	
136	650538	Y học cổ truyền	07		DA21YKF,DA21YKE	59	2	
137	650880	Lao	07		DA21YKF,DA21YKE	61	2	
138	650881	Truyền nhiễm	07		DA21YKF,DA21YKE	61	4	
139	200461	Guitar 2	01		DA22ANH	4	2	
140	660029	Đệm đàn Organ	01		DA22ANH	4	3	
141	660040	Hòa tấu nhạc truyền thống	01		DA22ANH	4	2	
142	660044	Sáng tác 2	01		DA22ANH	4	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
143	660049	Phối khí 2	01		DA22ANH	4	2	
144	660053	Thực tế 2	01		DA22ANH	4	1	
145	200300	Ca hát truyền thống	02		DA22ANH,DA22NCT	4	2	
146	220020	Kỹ năng tiếp cận & PTNN	01		DA22ANH,DA22NCT	8	2	
147	000117	Co-op 2	01		DA22CK	23	12	
148	210328	Máy chế biến lương thực	01		DA22CK	22	2	
149	210398	Matlab ứng dụng	01		DA22CK	23	3	
150	000114	Co-op 5	01		DA22CNNN	10	4	
151	000115	Co-op 6	01		DA22CNNN	10	4	
152	320312	Các phương pháp phân tích vật liệu	01		DA22CNNN	10	3	
153	320320	Tổng hợp vật liệu nano	01		DA22CNNN	10	2	
154	320091	Quản lý chất lượng (HH)	01		DA22CNNN,DA22CNXLN	10	2	
155	320314	Hóa học xanh	01		DA22CNNN,DA22CNXLN	10	3	
156	210310	Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	01		DA22CNOTA	35	2	
157	210310	Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	01	01	DA22CNOTA	20	2	
158	210310	Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	01	02	DA22CNOTA	15	2	
159	210361	Đồ án điều khiển ô tô	01		DA22CNOTA	35	1	
160	210400	Chẩn đoán kỹ thuật ô tô	01		DA22CNOTA	20	2	
161	210400	Chẩn đoán kỹ thuật ô tô	03		DA22CNOTA	15	2	
162	210401	Kỹ thuật mô tô xe máy	01	01	DA22CNOTA	20	3	
163	210401	Kỹ thuật mô tô xe máy	01	02	DA22CNOTA	15	3	
164	210401	Kỹ thuật mô tô xe máy	01		DA22CNOTA	35	3	
165	210404	Ô tô điện	01	02	DA22CNOTA	16	3	
166	210404	Ô tô điện	01	01	DA22CNOTA	20	3	
167	210404	Ô tô điện	01		DA22CNOTA	36	3	
168	210405	Quản lý dịch vụ ô tô	01		DA22CNOTA	35	2	
169	470305	Thực tập cuối khóa	01		DA22CNOTA	35	4	
170	210310	Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	02		DA22CNOTB	20	2	
171	210361	Đồ án điều khiển ô tô	02		DA22CNOTB	20	1	
172	210400	Chẩn đoán kỹ thuật ô tô	02		DA22CNOTB	20	2	
173	210401	Kỹ thuật mô tô xe máy	02		DA22CNOTB	19	3	
174	210404	Ô tô điện	02		DA22CNOTB	19	3	
175	210405	Quản lý dịch vụ ô tô	02		DA22CNOTB	20	2	
176	470305	Thực tập cuối khóa	02		DA22CNOTB	20	4	
177	340196	Thực tập cơ sở	01		DA22CNSH	4	4	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
178	460225	Công nghệ Protein-enzyme	01		DA22CNSH	4	3	
179	460238	Nuôi cấy mô và tế bào thực vật	01		DA22CNSH	4	3	
180	460241	Tin Sinh học	01		DA22CNSH	4	2	
181	460287	Chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ công nghệ sinh học	01		DA22CNSH	4	2	
182	460288	Các hợp chất có hoạt tính sinh học	01		DA22CNSH	4	2	
183	460289	Kỹ thuật sản xuất và ứng dụng vi tảo	01		DA22CNSH	4	3	
184	460038	Hệ thống quản lý chất lượng	01		DA22CNTP	30	2	
185	460162	Phát triển sản phẩm	01		DA22CNTP	28	2	
186	460164	Anh văn chuyên ngành	01		DA22CNTP	28	2	
187	460173	Phụ gia thực phẩm	01		DA22CNTP	28	2	
188	460176	Thực phẩm chức năng	01		DA22CNTP	28	2	
189	460177	Công nghệ SX nước giải khát	01		DA22CNTP	28	2	
190	460179	Đồ án công nghệ thực phẩm	01		DA22CNTP	28	2	
191	460204	Công nghệ bảo quản và chế biến thịt	01		DA22CNTP	28	2	
192	460205	Công nghệ bảo quản và chế biến rau quả	01		DA22CNTP	28	2	
193	000114	Co-op 5	02		DA22CNXLN	1	4	
194	000115	Co-op 6	02		DA22CNXLN	1	4	
195	000004	Khóa luận tốt nghiệp	01		DA22CTH	8	7	
196	160038	Thực tập cuối khóa	36		DA22CTH	8	3	
197	650216	Độc chất học	01		DA22DA	52	2	
198	650727	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Dược học	01		DA22DA	53	2	
199	651310	Dược lý thuốc tác động lên các hệ cơ quan	01	02	DA22DA	27	3	
200	651310	Dược lý thuốc tác động lên các hệ cơ quan	01	01	DA22DA	25	3	
201	651311	Dược lâm sàng đại cương	01		DA22DA	52	3	
202	650216	Độc chất học	02		DA22DB	45	2	
203	650727	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Dược học	02		DA22DB	45	2	
204	651310	Dược lý thuốc tác động lên các hệ cơ quan	01	03	DA22DB	26	3	
205	651310	Dược lý thuốc tác động lên các hệ cơ quan	01	04	DA22DB	19	3	
206	651311	Dược lâm sàng đại cương	02		DA22DB	45	3	
207	650104	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	01		DA22DB,DA22DA	98	2	
208	650725	Bệnh học nội khoa	01		DA22DB,DA22DA	97	3	
209	650953	Đảm bảo chất lượng thuốc đại cương	01		DA22DB,DA22DA	97	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
210	651310	Dược lý thuốc tác động lên các hệ cơ quan	01		DA22DB,DA22DA	97	3	
211	180047	Thực tập cuối khóa	01		DA22DCNA	38	5	
212	240034	Truyền động điện	02		DA22DCNA	41	2	
213	240061	Thực hành điện lạnh	01		DA22DCNA	20	2	
214	240061	Thực hành điện lạnh	05		DA22DCNA	20	2	
215	240155	CAD trong điện công nghiệp	05		DA22DCNA	20	2	
216	240155	CAD trong điện công nghiệp	02		DA22DCNA	20	2	
217	240186	Thực hành điều khiển động cơ bằng biến tần	03		DA22DCNA	20	2	
218	240186	Thực hành điều khiển động cơ bằng biến tần	01		DA22DCNA	20	2	
219	240207	Hệ thống SCADA	01		DA22DCNA	40	2	
220	240218	Lập trình PLC nâng cao - HMI	01		DA22DCNA	20	3	
221	240218	Lập trình PLC nâng cao - HMI	04		DA22DCNA	20	3	
222	460015	Kỹ thuật lạnh	01		DA22DCNA	40	2	
223	180047	Thực tập cuối khóa	02		DA22DCNB	46	5	
224	240034	Truyền động điện	03		DA22DCNB	46	2	
225	240061	Thực hành điện lạnh	02		DA22DCNB	20	2	
226	240061	Thực hành điện lạnh	06		DA22DCNB	20	2	
227	240155	CAD trong điện công nghiệp	03		DA22DCNB	20	2	
228	240155	CAD trong điện công nghiệp	06		DA22DCNB	20	2	
229	240186	Thực hành điều khiển động cơ bằng biến tần	02		DA22DCNB	20	2	
230	240186	Thực hành điều khiển động cơ bằng biến tần	04		DA22DCNB	20	2	
231	240207	Hệ thống SCADA	02		DA22DCNB	48	2	
232	240218	Lập trình PLC nâng cao - HMI	05		DA22DCNB	20	3	
233	240218	Lập trình PLC nâng cao - HMI	02		DA22DCNB	20	3	
234	460015	Kỹ thuật lạnh	02		DA22DCNB	48	2	
235	650085	Quản lý điều dưỡng	01		DA22DDA	38	2	
236	650580	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	07		DA22DDA	38	1	
237	650581	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	07		DA22DDA	38	2	
238	650582	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2	07		DA22DDA	38	1	
239	650583	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2	07		DA22DDA	38	2	
240	650586	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	01		DA22DDA	38	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
241	650587	Thực hành chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	01		DA22DDA	38	2	
242	650752	Chăm sóc sức khỏe Tâm thần	03		DA22DDA	37	2	
243	651252	Chăm sóc người bệnh cần được phục hồi chức năng	01		DA22DDA	37	2	
244	650085	Quản lý điều dưỡng	02		DA22DDB	35	2	
245	650580	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	08		DA22DDB	35	1	
246	650581	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	08		DA22DDB	35	2	
247	650582	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2	08		DA22DDB	36	1	
248	650583	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2	08		DA22DDB	35	2	
249	650586	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	02		DA22DDB	35	1	
250	650587	Thực hành chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	02		DA22DDB	35	2	
251	650752	Chăm sóc sức khỏe Tâm thần	04		DA22DDB	35	2	
252	651252	Chăm sóc người bệnh cần được phục hồi chức năng	02		DA22DDB	35	2	
253	650085	Quản lý điều dưỡng	03		DA22DDC	33	2	
254	650580	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	09		DA22DDC	33	1	
255	650581	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	09		DA22DDC	33	2	
256	650582	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2	09		DA22DDC	33	1	
257	650583	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2	09		DA22DDC	33	2	
258	650586	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	03		DA22DDC	33	1	
259	650587	Thực hành chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	03		DA22DDC	33	2	
260	650752	Chăm sóc sức khỏe Tâm thần	05		DA22DDC	33	2	
261	651252	Chăm sóc người bệnh cần được phục hồi chức năng	03		DA22DDC	33	2	
262	220059	Trí tuệ nhân tạo	01		DA22DT	10	3	
263	230132	Đồ án thiết kế hệ thống tự động	01		DA22DT	11	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
264	230146	Lập trình điều khiển giao tiếp máy tính	01		DA22DT	9	2	
265	240096	Robot công nghiệp	01		DA22DT	12	2	
266	240098	Tự động hóa quá trình sản xuất	01		DA22DT	12	2	
267	240213	Hệ thống điều khiển phân tán	01		DA22DT	10	2	
268	240218	Lập trình PLC nâng cao - HMI	03		DA22DT	12	3	
269	470487	Thực tập cuối khóa	01		DA22DT	9	5	
270	000002	Đồ án tốt nghiệp	05		DA22HD	4	7	
271	230147	Thực tập cuối khóa	02		DA22HD	4	3	
272	180047	Thực tập cuối khóa	03		DA22KDHT	12	5	
273	240061	Thực hành điện lạnh	03		DA22KDHT	13	2	
274	240079	Bảo vệ rơ le trong HT điện	01		DA22KDHT	12	3	
275	240081	Vận hành hệ thống điện	01		DA22KDHT	12	2	
276	240083	Thực hành vận hành hệ thống điện	01		DA22KDHT	13	2	
277	240084	Ổn định trong hệ thống điện	01		DA22KDHT	11	2	
278	240108	CAD trong hệ thống điện	01		DA22KDHT	12	2	
279	240191	Đồ án nhà máy điện	01		DA22KDHT	12	1	
280	460015	Kỹ thuật lạnh	03		DA22KDHT	13	2	
281	000004	Khóa luận tốt nghiệp	02		DA22KNT	25	7	
282	160038	Thực tập cuối khóa	37		DA22KNT	26	3	
283	470248	Quản trị thương hiệu	01		DA22KNT	11	2	
284	470356	Quản trị doanh nghiệp	01		DA22KNT	11	3	
285	470357	Luật sở hữu trí tuệ	01		DA22KNT	10	2	
286	000004	Khóa luận tốt nghiệp	03		DA22KT	36	7	
287	470295	Thực tập cuối khóa	02		DA22KT	51	3	
288	000004	Khóa luận tốt nghiệp	04		DA22KT(CO-OP)	25	7	
289	470210	Kế toán thương mại dịch vụ	14		DA22KT,DA22KT(CO-OP)	26	3	
290	470412	Kiểm toán báo cáo tài chính	14		DA22KT,DA22KT(CO-OP)	27	4	
291	330179	Thống kê ứng dụng	01		DA22KTCT	16	3	
292	340188	Bảo quản nông sản	01		DA22KTCT	16	2	
293	340220	Hoa và cây kiểng	01		DA22KTCT	16	2	
294	340223	Co-op 3: thực tập tốt nghiệp	01		DA22KTCT	16	8	
295	340225	Cây dược liệu	01		DA22KTCT	16	2	
296	651026	Giải phẫu hình ảnh MRI	07		DA22KTHY	24	2	
297	651029	Thực hành bệnh viện 3	02		DA22KTHY	24	4	
298	651030	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ MRI 1	08		DA22KTHY	24	4	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
299	651031	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ MRI 2	08		DA22KTHY	24	2	
300	651033	Triệu chứng học hình ảnh cộng hưởng từ MRI	07		DA22KTHY	24	2	
301	000004	Khóa luận tốt nghiệp	05		DA22LDS	27	7	
302	160038	Thực tập cuối khóa	38		DA22LDS	30	3	
303	000004	Khóa luận tốt nghiệp	06		DA22LH	13	7	
304	160038	Thực tập cuối khóa	39		DA22LH	14	3	
305	000004	Khóa luận tốt nghiệp	07		DA22LHS	8	7	
306	160038	Thực tập cuối khóa	40		DA22LHS	11	3	
307	000004	Khóa luận tốt nghiệp	08		DA22LTM	11	7	
308	160038	Thực tập cuối khóa	41		DA22LTM	11	3	
309	000004	Khóa luận tốt nghiệp	09		DA22MNA	21	7	
310	630043	Thực tập sư phạm 2	17		DA22MNA	42	4	
311	630147	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý giáo dục và Đào tạo	01		DA22MNA	42	2	
312	620064	Giáo dục môi trường trong trường mầm non	20		DA22MNA,DA22MNB	38	2	
313	620162	Các mô hình giáo dục mầm non trên thế giới	20		DA22MNA,DA22MNB	38	3	
314	620457	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non	20		DA22MNA,DA22MNB	38	2	
315	000004	Khóa luận tốt nghiệp	10		DA22MNB	16	7	
316	630043	Thực tập sư phạm 2	18		DA22MNB	33	4	
317	630147	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý giáo dục và Đào tạo	02		DA22MNB	33	2	
318	200308	Thực tế II	01		DA22NCT	4	1	
319	200474	Kông Vong	01		DA22NCT	4	2	
320	200476	Skô Thôn Rumani	01		DA22NCT	4	2	
321	200499	Hòa tấu Mô Hô Ry	01		DA22NCT	4	2	
322	200501	Sáng tác âm nhạc Khmer	01		DA22NCT	4	2	
323	660036	Âm nhạc cổ truyền Việt Nam	01		DA22NCT,DA23ANH	9	2	
324	410411	Graduation Practicum (Thực tập cuối khóa)	01		DA22NNAA,DA22NNAC	50	3	
325	410412	Thesis (Khóa luận tốt nghiệp)	01		DA22NNAA,DA22NNAC	24	7	
326	410411	Graduation Practicum (Thực tập cuối khóa)	02		DA22NNAB,DA22NNAD	45	3	
327	410412	Thesis (Khóa luận tốt nghiệp)	02		DA22NNAB,DA22NNAD	20	7	
328	410413	World Literature (Văn học thế giới)	01		DA22NNAC,DA22NNAA	30	2	
329	410414	Professional Communication (Truyền thông chuyên nghiệp)	01		DA22NNAC,DA22NNAA	29	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
330	410464	Research Methodology Advanced (Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao)	01		DA22NNAC,DA22NNAA	35	3	
331	410413	World Literature (Văn học thế giới)	02		DA22NNAD,DA22NNAB	26	2	
332	410414	Professional Communication (Truyền thông chuyên nghiệp)	02		DA22NNAD,DA22NNAB	26	2	
333	410464	Research Methodology Advanced (Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao)	02		DA22NNAD,DA22NNAB	23	3	
334	000004	Khóa luận tốt nghiệp	11		DA22NNK	7	7	
335	160038	Thực tập cuối khóa	42		DA22NNK	12	3	
336	170216	Chính sách Ngôn ngữ văn hóa dân tộc ở Việt Nam	01		DA22NNK	6	2	
337	200348	Phong cách học tiếng Khmer	01		DA22NNK	6	2	
338	200360	Từ điển học	01		DA22NNK	6	3	
339	000004	Khóa luận tốt nghiệp	12		DA22NNTQ	23	7	
340	650596	Thực tập cuối khóa	01		DA22NNTQ	25	3	
341	650910	Thực tập lâm sàng Vật lý trị liệu Da - Tiết niệu - Nội tiết - Sinh dục	06		DA22PHCN	24	4	
342	650911	Lâm sàng Phục hồi chức năng khớp học chuyên biệt	01		DA22PHCN	24	3	
343	650912	Lâm sàng Phục hồi chức năng thần kinh chuyên biệt	01		DA22PHCN	24	3	
344	650913	Lâm sàng Phục hồi chức năng bệnh lý hô hấp - Tim mạch lão khoa chuyên biệt	01		DA22PHCN	24	3	
345	650914	Lâm sàng Phục hồi chức năng người bệnh lý nội tiết	01		DA22PHCN	24	3	
346	420210	Văn hóa ASEAN	01		DA22QDL	22	2	
347	660023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	01		DA22QDL	22	3	
348	420348	Quản trị nguồn nhân lực trong Du lịch	01		DA22QDL,DA22QTKS,DA22QTNH	38	3	
349	000004	Khóa luận tốt nghiệp	13		DA22QKDTHA	9	7	
350	160038	Thực tập cuối khóa	43		DA22QKDTHA	29	3	
351	470248	Quản trị thương hiệu	02		DA22QKDTHA	19	2	
352	470372	Quản trị Kinh doanh quốc tế	17		DA22QKDTHA	19	2	
353	470029	Quản trị doanh nghiệp	17		DA22QKDTHA,DA22QKDTHB	48	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
354	000004	Khóa luận tốt nghiệp	14		DA22QKDTHB	8	7	
355	160038	Thực tập cuối khóa	44		DA22QKDTHB	39	3	
356	470248	Quản trị thương hiệu	03		DA22QKDTHB	32	2	
357	470372	Quản trị Kinh doanh quốc tế	18		DA22QKDTHB	32	2	
358	000004	Khóa luận tốt nghiệp	15		DA22QLDL(CO-OP)	9	7	
359	470445	Phân tích dữ liệu (big data)	02		DA22QLDL(CO-OP), DA22QLDL(CO-OP)QT	17	3	
360	470446	Thiết kế giải pháp Logistics	02		DA22QLDL(CO-OP), DA22QLDL(CO-OP)QT	17	4	
361	000004	Khóa luận tốt nghiệp	16		DA22QLDL(CO-OP)QT	3	7	
362	000004	Khóa luận tốt nghiệp	17		DA22QLNN	13	7	
363	160038	Thực tập cuối khóa	45		DA22QLNN	13	3	
364	000004	Khóa luận tốt nghiệp	18		DA22QLTD	2	7	
365	190070	Thực tập cuối khóa	01		DA22QLTD	23	4	
366	190102	Khoa học quản lý nâng cao	01		DA22QLTD	21	3	
367	190103	Quản lý thể dục thể thao nâng cao	01		DA22QLTD	22	4	
368	000002	Đồ án tốt nghiệp	04		DA22QLTN	10	7	
369	460244	Thực tập cuối khóa	01		DA22QLTN	10	4	
370	420323	Du lịch MICE	01		DA22QTKS	6	3	
371	420390	Quản trị rủi ro	01		DA22QTKS,DA22QTNH	16	3	
372	420347	Quản trị sự kiện	02		DA22QTKS,DA22QTNH, DA22QDL	38	3	
373	000004	Khóa luận tốt nghiệp	19		DA22QTMKT	7	7	
374	160038	Thực tập cuối khóa	46		DA22QTMKT	36	3	
375	470025	Phân tích hoạt động kinh doanh	02		DA22QTMKT	32	2	
376	470029	Quản trị doanh nghiệp	19		DA22QTMKT	34	3	
377	470385	Quản trị quan hệ khách hàng	01		DA22QTMKT	31	2	
378	420384	Nghệ vụ chế biến món ăn Âu	01		DA22QTNH	10	3	
379	160038	Thực tập cuối khóa	47		DA22QV	36	3	
380	420294	Chuyên đề huấn luyện thực hiện nghiệp vụ văn phòng	01		DA22QV	36	2	
381	420396	Chuyên đề ứng dụng kỹ thuật soạn thảo văn bản trong công tác văn phòng	01		DA22QV	36	3	
382	420397	Chuyên đề nghệ thuật nói trước đám đông	01		DA22QV	36	2	
383	650404	Bệnh học răng	01		DA22RHM	63	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
384	650689	Cẩn khớp 2	01		DA22RHM	54	2	
385	650689	Cẩn khớp 2	01	02	DA22RHM	18	2	
386	650689	Cẩn khớp 2	01	01	DA22RHM	17	2	
387	650689	Cẩn khớp 2	01	03	DA22RHM	19	2	
388	650920	Bệnh học nha chu	01		DA22RHM	54	2	
389	650971	Phẫu thuật hàm mặt 1	01		DA22RHM	54	2	
390	651071	Cấp cứu Răng Hàm Mặt	01	03	DA22RHM	19	2	
391	651071	Cấp cứu Răng Hàm Mặt	01	02	DA22RHM	18	2	
392	651071	Cấp cứu Răng Hàm Mặt	01	01	DA22RHM	17	2	
393	651071	Cấp cứu Răng Hàm Mặt	01		DA22RHM	54	2	
394	651168	Phục hình răng cơ bản	01		DA22RHM	54	1	
395	651181	Nhổ răng 1	01	02	DA22RHM	18	3	
396	651181	Nhổ răng 1	01	01	DA22RHM	17	3	
397	651181	Nhổ răng 1	01	03	DA22RHM	19	3	
398	651181	Nhổ răng 1	01		DA22RHM	54	3	
399	651328	Mô phỏng nha khoa	01		DA22RHM	17	2	
400	651328	Mô phỏng nha khoa	02		DA22RHM	18	2	
401	651328	Mô phỏng nha khoa	03		DA22RHM	19	2	
402	000004	Khóa luận tốt nghiệp	21		DA22SNV	14	7	
403	200404	Thực tập sư phạm 2	01		DA22SNV	14	4	
404	000004	Khóa luận tốt nghiệp	22		DA22SPTK	16	7	
405	200404	Thực tập sư phạm 2	02		DA22SPTK	16	4	
406	000004	Khóa luận tốt nghiệp	23		DA22TCNHA	23	7	
407	160038	Thực tập cuối khóa	48		DA22TCNHA	22	3	
408	000004	Khóa luận tốt nghiệp	24		DA22TCNHB	29	7	
409	160038	Thực tập cuối khóa	49		DA22TCNHB	29	3	
410	000004	Khóa luận tốt nghiệp	25		DA22THA	16	7	
411	630043	Thực tập sư phạm 2	19		DA22THA	50	4	
412	630160	Phương pháp dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc ở tiểu học	01		DA22THA	31	3	
413	000004	Khóa luận tốt nghiệp	26		DA22THB	25	7	
414	630043	Thực tập sư phạm 2	20		DA22THB	52	4	
415	630160	Phương pháp dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc ở tiểu học	02		DA22THB	24	3	
416	630144	Quản lý giáo dục tiểu học	02		DA22THB,DA22THA	47	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
417	630145	Giáo dục hòa nhập ở trường tiểu học	01		DA22THB,DA22THA	60	2	
418	000004	Khóa luận tốt nghiệp	27		DA22THC	17	7	
419	630043	Thực tập sư phạm 2	21		DA22THC	51	4	
420	630144	Quản lý giáo dục tiểu học	03		DA22THC	44	2	
421	630160	Phương pháp dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc ở tiểu học	03		DA22THC	35	3	
422	630145	Giáo dục hòa nhập ở trường tiểu học	03		DA22THC,DA22THD	70	2	
423	000004	Khóa luận tốt nghiệp	28		DA22THD	16	7	
424	630043	Thực tập sư phạm 2	22		DA22THD	50	4	
425	630144	Quản lý giáo dục tiểu học	04		DA22THD	38	2	
426	630160	Phương pháp dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc ở tiểu học	04		DA22THD	22	3	
427	000004	Khóa luận tốt nghiệp	29		DA22THE	21	7	
428	630043	Thực tập sư phạm 2	23		DA22THE	51	4	
429	630144	Quản lý giáo dục tiểu học	05		DA22THE	33	2	
430	630145	Giáo dục hòa nhập ở trường tiểu học	05		DA22THE	32	2	
431	630160	Phương pháp dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc ở tiểu học	05		DA22THE	50	3	
432	000004	Khóa luận tốt nghiệp	30		DA22TMDT	11	7	
433	470087	Quản trị thương hiệu	17		DA22TMDT	13	2	
434	470390	Kinh doanh quốc tế	01		DA22TMDT	14	3	
435	470391	Quản trị thương mại điện tử	01		DA22TMDT	13	2	
436	000111	Co-op 3	01		DA22TSA	44	8	
437	350064	Khuyến ngư	01		DA22TSA	46	2	
438	350094	Miễn dịch thủy sản	01	02	DA22TSA	23	2	
439	350094	Miễn dịch thủy sản	01	01	DA22TSA	23	2	
440	350094	Miễn dịch thủy sản	01		DA22TSA	46	2	
441	350186	Quản lý sức khỏe động vật thủy sản	01		DA22TSA	46	2	
442	350188	Kỹ thuật sản xuất giống tôm	01	01	DA22TSA	46	4	
443	350188	Kỹ thuật sản xuất giống tôm	01		DA22TSA	46	4	
444	350189	Quản lý kinh tế trong thủy sản	01		DA22TSA	46	2	
445	350190	Khởi nghiệp	01		DA22TSA	46	2	
446	350191	Marketing trong thủy sản	01		DA22TSA	46	2	
447	000111	Co-op 3	02		DA22TSB	38	8	
448	350064	Khuyến ngư	02		DA22TSB	36	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
449	350094	Miễn dịch thủy sản	02	02	DA22TSB	18	2	
450	350094	Miễn dịch thủy sản	02	01	DA22TSB	20	2	
451	350094	Miễn dịch thủy sản	02		DA22TSB	38	2	
452	350186	Quản lý sức khỏe động vật thủy sản	02		DA22TSB	36	2	
453	350188	Kỹ thuật sản xuất giống tôm	02	01	DA22TSB	36	4	
454	350188	Kỹ thuật sản xuất giống tôm	02		DA22TSB	36	4	
455	350189	Quản lý kinh tế trong thủy sản	02		DA22TSB	36	2	
456	350190	Khởi nghiệp	02		DA22TSB	36	2	
457	350191	Marketing trong thủy sản	02		DA22TSB	36	2	
458	220057	Xử lý ảnh	10	02	DA22TTA	24	3	
459	220057	Xử lý ảnh	10	01	DA22TTA	24	3	
460	220057	Xử lý ảnh	10		DA22TTA	48	3	
461	220078	Quản trị dự án công nghệ thông tin	10		DA22TTA	41	3	
462	220078	Quản trị dự án công nghệ thông tin	10	01	DA22TTA	23	3	
463	220078	Quản trị dự án công nghệ thông tin	10	02	DA22TTA	18	3	
464	220120	Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	01		DA22TTA	48	3	
465	220120	Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	01	01	DA22TTA	30	3	
466	220120	Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	01	02	DA22TTA	18	3	
467	220243	Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	01	02	DA22TTA	18	3	
468	220243	Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	01	01	DA22TTA	14	3	
469	220243	Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	01		DA22TTA	32	3	
470	220245	Tương tác người - máy	01		DA22TTA	43	3	
471	220245	Tương tác người - máy	01	02	DA22TTA	19	3	
472	220245	Tương tác người - máy	01	01	DA22TTA	24	3	
473	220266	Thực tập đồ án chuyên ngành	01		DA22TTA	47	3	
474	220268	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	01		DA22TTA	20	3	
475	220268	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	01	02	DA22TTA	16	3	
476	220057	Xử lý ảnh	11		DA22TTB	41	3	
477	220057	Xử lý ảnh	11	02	DA22TTB	19	3	
478	220057	Xử lý ảnh	11	01	DA22TTB	22	3	
479	220078	Quản trị dự án công nghệ thông tin	11		DA22TTB	48	3	
480	220078	Quản trị dự án công nghệ thông tin	11	01	DA22TTB	24	3	
481	220078	Quản trị dự án công nghệ thông tin	11	02	DA22TTB	24	3	
482	220120	Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	09		DA22TTB	38	3	
483	220120	Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	09	02	DA22TTB	15	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
484	220120	Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	09	01	DA22TTB	23	3	
485	220243	Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	02		DA22TTB	43	3	
486	220243	Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	02	01	DA22TTB	24	3	
487	220243	Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	02	02	DA22TTB	19	3	
488	220245	Tương tác người - máy	02		DA22TTB	48	3	
489	220245	Tương tác người - máy	02	02	DA22TTB	24	3	
490	220245	Tương tác người - máy	02	01	DA22TTB	24	3	
491	220266	Thực tập đồ án chuyên ngành	02		DA22TTB	40	3	
492	220268	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	02		DA22TTB	54	3	
493	220268	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	02	02	DA22TTB	27	3	
494	220268	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	02	01	DA22TTB	27	3	
495	220057	Xử lý ảnh	12		DA22TTC	38	3	
496	220057	Xử lý ảnh	12	02	DA22TTC	18	3	
497	220057	Xử lý ảnh	12	01	DA22TTC	20	3	
498	220078	Quản trị dự án công nghệ thông tin	12		DA22TTC	41	3	
499	220078	Quản trị dự án công nghệ thông tin	12	02	DA22TTC	21	3	
500	220078	Quản trị dự án công nghệ thông tin	12	01	DA22TTC	20	3	
501	220120	Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	10		DA22TTC	39	3	
502	220120	Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	10	01	DA22TTC	19	3	
503	220120	Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	10	02	DA22TTC	20	3	
504	220243	Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	03		DA22TTC	47	3	
505	220243	Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	03	02	DA22TTC	23	3	
506	220243	Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	03	01	DA22TTC	24	3	
507	220245	Tương tác người - máy	03		DA22TTC	42	3	
508	220245	Tương tác người - máy	03	01	DA22TTC	21	3	
509	220245	Tương tác người - máy	03	02	DA22TTC	21	3	
510	220266	Thực tập đồ án chuyên ngành	03		DA22TTC	41	3	
511	220268	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	03		DA22TTC	44	3	
512	220268	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	03	02	DA22TTC	20	3	
513	220268	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	03	01	DA22TTC	24	3	
514	220057	Xử lý ảnh	13		DA22TTD	41	3	
515	220057	Xử lý ảnh	13	02	DA22TTD	24	3	
516	220057	Xử lý ảnh	13	01	DA22TTD	17	3	
517	220078	Quản trị dự án công nghệ thông tin	13		DA22TTD	36	3	
518	220078	Quản trị dự án công nghệ thông tin	13	01	DA22TTD	13	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
519	220078	Quản trị dự án công nghệ thông tin	13	02	DA22TTD	23	3	
520	220120	Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	04		DA22TTD	35	3	
521	220120	Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	04	01	DA22TTD	12	3	
522	220120	Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	04	02	DA22TTD	23	3	
523	220243	Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	04		DA22TTD	44	3	
524	220243	Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	04	02	DA22TTD	23	3	
525	220243	Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	04	01	DA22TTD	21	3	
526	220245	Tương tác người - máy	04		DA22TTD	34	3	
527	220245	Tương tác người - máy	04	02	DA22TTD	23	3	
528	220245	Tương tác người - máy	04	01	DA22TTD	11	3	
529	220266	Thực tập đồ án chuyên ngành	04		DA22TTD	45	3	
530	220268	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	04		DA22TTD	35	3	
531	220268	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	04	02	DA22TTD	23	3	
532	220268	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	04	01	DA22TTD	12	3	
533	330073	Bệnh chó, mèo	01		DA22TYA	58	2	
534	330073	Bệnh chó, mèo	01	01	DA22TYA	29	2	
535	330073	Bệnh chó, mèo	01	02	DA22TYA	29	2	
536	330075	Chăn nuôi chó mèo	01		DA22TYA	58	2	
537	330075	Chăn nuôi chó mèo	01	02	DA22TYA	29	2	
538	330075	Chăn nuôi chó mèo	01	01	DA22TYA	29	2	
539	330100	Độc chất học thú y	01		DA22TYA	61	2	
540	330100	Độc chất học thú y	01	01	DA22TYA	33	2	
541	330100	Độc chất học thú y	01	02	DA22TYA	28	2	
542	330202	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	06		DA22TYA	58	3	
543	330202	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	06	01	DA22TYA	29	3	
544	330202	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	06	02	DA22TYA	29	3	
545	330295	Bệnh truyền nhiễm trên gia súc	01		DA22TYA	58	2	
546	330295	Bệnh truyền nhiễm trên gia súc	01	02	DA22TYA	29	2	
547	330295	Bệnh truyền nhiễm trên gia súc	01	01	DA22TYA	29	2	
548	330296	Nội khoa thú y 1	01		DA22TYA	58	2	
549	330296	Nội khoa thú y 1	01	02	DA22TYA	29	2	
550	330296	Nội khoa thú y 1	01	01	DA22TYA	29	2	
551	330297	Chẩn đoán hình ảnh	01		DA22TYA	58	2	
552	330297	Chẩn đoán hình ảnh	01	02	DA22TYA	29	2	
553	330297	Chẩn đoán hình ảnh	01	01	DA22TYA	29	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
554	330298	Co-op 3: Thực tập Thú y nâng cao	01		DA22TYA	57	6	
555	350190	Khởi nghiệp	03		DA22TYA	57	2	
556	330073	Bệnh chó, mèo	02		DA22TYB	51	2	
557	330073	Bệnh chó, mèo	02	01	DA22TYB	24	2	
558	330073	Bệnh chó, mèo	02	02	DA22TYB	27	2	
559	330075	Chăn nuôi chó mèo	02		DA22TYB	49	2	
560	330075	Chăn nuôi chó mèo	02	01	DA22TYB	21	2	
561	330075	Chăn nuôi chó mèo	02	02	DA22TYB	28	2	
562	330100	Độc chất học thú y	02		DA22TYB	39	2	
563	330100	Độc chất học thú y	02	01	DA22TYB	38	2	
564	330202	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	07		DA22TYB	50	3	
565	330202	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	07	02	DA22TYB	28	3	
566	330202	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	07	01	DA22TYB	22	3	
567	330295	Bệnh truyền nhiễm trên gia súc	02	02	DA22TYB	27	2	
568	330295	Bệnh truyền nhiễm trên gia súc	02	01	DA22TYB	23	2	
569	330295	Bệnh truyền nhiễm trên gia súc	02		DA22TYB	50	2	
570	330296	Nội khoa thú y 1	02		DA22TYB	50	2	
571	330296	Nội khoa thú y 1	02	02	DA22TYB	27	2	
572	330296	Nội khoa thú y 1	02	01	DA22TYB	23	2	
573	330297	Chẩn đoán hình ảnh	02		DA22TYB	50	2	
574	330297	Chẩn đoán hình ảnh	02	01	DA22TYB	22	2	
575	330297	Chẩn đoán hình ảnh	02	02	DA22TYB	28	2	
576	330298	Co-op 3: Thực tập Thú y nâng cao	02		DA22TYB	51	6	
577	350190	Khởi nghiệp	04		DA22TYB	51	2	
578	000004	Khóa luận tốt nghiệp	31		DA22VH	1	7	
579	160038	Thực tập cuối khóa	50		DA22VH	1	3	
580	280034	Đồ án kỹ thuật thi công	01		DA22XD	29	1	
581	280049	Công trình trên nền đất yếu	01		DA22XD	29	2	
582	280058	Kỹ thuật thi công	01		DA22XD	29	3	
583	280143	Kinh tế xây dựng	01		DA22XD	29	2	
584	280163	Tổ chức thi công	01		DA22XD	29	2	
585	280170	Kết cấu thép 1	01		DA22XD	30	2	
586	280172	Đồ án tổ chức thi công	01		DA22XD	31	1	
587	280190	Kiến trúc nhà cao tầng	01		DA22XD	30	2	
588	280096	Dự toán công trình	01		DA22XDGT	12	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
589	280135	Bê tông dự ứng lực	01		DA22XDGT	12	2	
590	280143	Kinh tế xây dựng	02		DA22XDGT	12	2	
591	280145	Thiết kế Cầu thép	01		DA22XDGT	11	2	
592	280146	Đồ án thiết kế Cầu thép	01		DA22XDGT	11	1	
593	280147	Thiết kế Đường thành phố	01		DA22XDGT	11	2	
594	280148	Đồ án thiết kế Đường thành phố	01		DA22XDGT	11	1	
595	280158	Hoạch định và kiểm soát dự án	01		DA22XDGT	11	2	
596	280182	Quản lý dự án xây dựng	01		DA22XDGT	11	2	
597	650605	Ký sinh trùng 4	01		DA22XYHA	34	2	
598	650605	Ký sinh trùng 4	01	01	DA22XYHA	16	2	
599	650605	Ký sinh trùng 4	01	02	DA22XYHA	18	2	
600	650609	Hóa sinh 5	01	01	DA22XYHA	34	3	
601	650610	Thực hành bệnh viện vi sinh - Ký sinh trùng	01		DA22XYHA	19	3	
602	650610	Thực hành bệnh viện vi sinh - Ký sinh trùng	04		DA22XYHA	16	3	
603	650611	Thực hành bệnh viện xét nghiệm tế bào	01		DA22XYHA	19	2	
604	650611	Thực hành bệnh viện xét nghiệm tế bào	04		DA22XYHA	16	2	
605	651194	Chuyên đề bệnh lý huyết học	01	01	DA22XYHA	34	3	
606	650475	Y sinh học phân tử	01		DA22XYHA,DA22XYHB	67	2	
607	651194	Chuyên đề bệnh lý huyết học	01		DA22XYHA,DA22XYHB	67	3	
608	650605	Ký sinh trùng 4	02		DA22XYHB	33	2	
609	650605	Ký sinh trùng 4	02	01	DA22XYHB	16	2	
610	650605	Ký sinh trùng 4	02	02	DA22XYHB	17	2	
611	650609	Hóa sinh 5	01	02	DA22XYHB	33	3	
612	650610	Thực hành bệnh viện vi sinh - Ký sinh trùng	05		DA22XYHB	15	3	
613	650610	Thực hành bệnh viện vi sinh - Ký sinh trùng	02		DA22XYHB	17	3	
614	650611	Thực hành bệnh viện xét nghiệm tế bào	05		DA22XYHB	15	2	
615	650611	Thực hành bệnh viện xét nghiệm tế bào	02		DA22XYHB	17	2	
616	651194	Chuyên đề bệnh lý huyết học	01	02	DA22XYHB	33	3	
617	650609	Hóa sinh 5	01		DA22XYHB,DA22XYHA	67	3	
618	650871	Phụ sản 1	01		DA22YHDP	27	4	
619	650872	Nhi khoa 1	01		DA22YHDP	38	4	
620	651244	Nội bệnh lý	01		DA22YHDP	38	4	
621	651245	Dịch tễ học cơ bản	01		DA22YHDP	38	2	
622	650126	Tổ chức và quản lý y tế	11		DA22YHDP,DA24YTC	45	2	
623	650058	Xác suất - Thống kê y học	01		DA22YKA	57	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
624	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	02		DA22YKA	18	1	
625	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	03		DA22YKA	21	1	
626	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	01		DA22YKA	19	1	
627	650868	Tin học ứng dụng trong y khoa	01	02	DA22YKA	25	2	
628	650868	Tin học ứng dụng trong y khoa	01	01	DA22YKA	29	2	
629	650870	Dược lý lâm sàng	02		DA22YKA	31	1	
630	650870	Dược lý lâm sàng	01		DA22YKA	28	1	
631	650872	Nhi khoa 1	02		DA22YKA	61	4	
632	650871	Phụ sản 1	02		DA22YKA,DA22YKB	119	4	
633	650058	Xác suất - Thống kê y học	02		DA22YKB	53	2	
634	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	09		DA22YKB	18	1	
635	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	04		DA22YKB	18	1	
636	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	05		DA22YKB	20	1	
637	650868	Tin học ứng dụng trong y khoa	01	04	DA22YKB	28	2	
638	650868	Tin học ứng dụng trong y khoa	01	03	DA22YKB	22	2	
639	650870	Dược lý lâm sàng	04		DA22YKB	28	1	
640	650870	Dược lý lâm sàng	03		DA22YKB	27	1	
641	650872	Nhi khoa 1	03		DA22YKB	58	4	
642	650873	Ngoại bệnh lý 2	01		DA22YKB,DA22YKC, DA22YKA	166	4	
643	650058	Xác suất - Thống kê y học	03		DA22YKC	52	2	
644	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	10		DA22YKC	18	1	
645	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	12		DA22YKC	19	1	
646	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	11		DA22YKC	19	1	
647	650868	Tin học ứng dụng trong y khoa	01	05	DA22YKC	23	2	
648	650868	Tin học ứng dụng trong y khoa	01	06	DA22YKC	28	2	
649	650870	Dược lý lâm sàng	08		DA22YKC	28	1	
650	650870	Dược lý lâm sàng	05		DA22YKC	26	1	
651	650872	Nhi khoa 1	04		DA22YKC	56	4	
652	650868	Tin học ứng dụng trong y khoa	01		DA22YKC,DA22YKA, DA22YKB	155	2	
653	650058	Xác suất - Thống kê y học	04		DA22YKD	47	2	
654	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	13		DA22YKD	17	1	
655	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	15		DA22YKD	16	1	
656	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	14		DA22YKD	17	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
657	650868	Tin học ứng dụng trong y khoa	02	01	DA22YKD	21	2	
658	650868	Tin học ứng dụng trong y khoa	02	02	DA22YKD	26	2	
659	650870	Dược lý lâm sàng	10		DA22YKD	21	1	
660	650870	Dược lý lâm sàng	09		DA22YKD	25	1	
661	650872	Nhi khoa 1	05		DA22YKD	51	4	
662	650871	Phụ sản 1	04		DA22YKD,DA22YKC	110	4	
663	650868	Tin học ứng dụng trong y khoa	02		DA22YKD,DA22YKE	97	2	
664	650873	Ngoại bệnh lý 2	02		DA22YKD,DA22YKE	112	4	
665	650058	Xác suất - Thống kê y học	05		DA22YKE	55	2	
666	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	18		DA22YKE	21	1	
667	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	17		DA22YKE	18	1	
668	650507	Huấn luyện kỹ năng 3 (Thủ thuật Y khoa)	16		DA22YKE	21	1	
669	650868	Tin học ứng dụng trong y khoa	02	03	DA22YKE	24	2	
670	650868	Tin học ứng dụng trong y khoa	02	04	DA22YKE	26	2	
671	650870	Dược lý lâm sàng	11		DA22YKE	31	1	
672	650870	Dược lý lâm sàng	12		DA22YKE	26	1	
673	650871	Phụ sản 1	06		DA22YKE	58	4	
674	650872	Nhi khoa 1	06		DA22YKE	62	4	
675	650106	Dân số học	11		DA22YTC	2	2	
676	650256	Anh văn chuyên ngành Y tế công cộng	01		DA22YTC	2	3	
677	650297	Dịch tễ học chấn thương	01		DA22YTC	2	2	
678	650299	Quản lý dự án y tế	10		DA22YTC	2	2	
679	650625	Phân loại bệnh tật và tử vong toàn cầu	01		DA22YTC	2	1	
680	650635	Quản lý chất thải y tế	11		DA22YTC	2	2	
681	650636	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	01		DA22YTC	2	2	
682	200266	Đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam	01		DA23ANH	6	2	
683	200455	Piano 1	01		DA23ANH	6	3	
684	200462	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống Khmer 3	01		DA23ANH	6	2	
685	660014	Phân tích tác phẩm âm nhạc 1	01		DA23ANH	6	2	
686	660047	Biên tập và dàn dựng chương trình nghệ thuật	01		DA23ANH	6	2	
687	660061	Hòa âm 2	01		DA23ANH	6	2	
688	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	72		DA23ANH,DA23MN, DA23QLNN,DA23VH, DA23CNSH,DA23NNTQ	120	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
689	210029	Công nghệ chế tạo máy	01		DA23CK	33	2	
690	210031	Thực hành hàn	01		DA23CK	16	2	
691	210031	Thực hành hàn	02		DA23CK	17	2	
692	210184	Công nghệ CAD/CAM/CNC	01		DA23CK	33	2	
693	210193	Thực hành CNC	02		DA23CK	16	2	
694	210193	Thực hành CNC	01		DA23CK	17	2	
695	210326	Anh văn kỹ thuật	01		DA23CK	33	2	
696	210337	Đo lường và cảm biến	01		DA23CK	33	2	
697	210351	Lập trình vi điều khiển	01		DA23CK	33	2	
698	210351	Lập trình vi điều khiển	01	01	DA23CK	16	2	
699	210351	Lập trình vi điều khiển	01	02	DA23CK	17	2	
700	210383	Phương pháp phần tử hữu hạn	01		DA23CK	33	2	
701	290000	Phương pháp NC khoa học	04		DA23CK	35	2	
702	210145	Kỹ thuật điều khiển tự động	01		DA23CNOTA	32	2	
703	210218	Đồ án chi tiết máy	01		DA23CNOTA	34	1	
704	210332	Kết cấu và tính toán ô tô	01		DA23CNOTA	34	3	
705	210337	Đo lường và cảm biến	02		DA23CNOTA	32	2	
706	210354	Truyền động điện và điều khiển động cơ điện	01	01	DA23CNOTA	16	2	
707	210354	Truyền động điện và điều khiển động cơ điện	01	02	DA23CNOTA	16	2	
708	210354	Truyền động điện và điều khiển động cơ điện	01		DA23CNOTA	32	2	
709	210379	Vi điều khiển ứng dụng	01	02	DA23CNOTA	16	2	
710	210379	Vi điều khiển ứng dụng	01	01	DA23CNOTA	16	2	
711	210379	Vi điều khiển ứng dụng	01		DA23CNOTA	32	2	
712	210390	Thực hành hệ thống điện động cơ	01		DA23CNOTA	16	3	
713	210390	Thực hành hệ thống điện động cơ	03		DA23CNOTA	15	3	
714	290000	Phương pháp NC khoa học	05		DA23CNOTA	32	2	
715	210145	Kỹ thuật điều khiển tự động	02		DA23CNOTB	29	2	
716	210218	Đồ án chi tiết máy	02		DA23CNOTB	30	1	
717	210332	Kết cấu và tính toán ô tô	02		DA23CNOTB	29	3	
718	210337	Đo lường và cảm biến	03		DA23CNOTB	29	2	
719	210354	Truyền động điện và điều khiển động cơ điện	02	01	DA23CNOTB	16	2	
720	210354	Truyền động điện và điều khiển động cơ điện	02	02	DA23CNOTB	13	2	
721	210354	Truyền động điện và điều khiển động cơ điện	02		DA23CNOTB	29	2	
722	210379	Vi điều khiển ứng dụng	02	02	DA23CNOTB	13	2	
723	210379	Vi điều khiển ứng dụng	02	01	DA23CNOTB	16	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
724	210379	Vi điều khiển ứng dụng	02		DA23CNOTB	29	2	
725	210390	Thực hành hệ thống điện động cơ	04		DA23CNOTB	16	3	
726	210390	Thực hành hệ thống điện động cơ	02		DA23CNOTB	14	3	
727	290000	Phương pháp NC khoa học	06		DA23CNOTB	30	2	
728	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	40		DA23CNOTB,DA23THA,DA23THB,DA23LQLC(CO-OP)	65	2	
729	000106	Co-op 2	01		DA23CNSH	8	6	
730	290000	Phương pháp NC khoa học	07		DA23CNSH	9	2	
731	460226	Thống kê sinh học	01		DA23CNSH	8	2	
732	460279	Kiểm nghiệm vi sinh	01		DA23CNSH	8	2	
733	460281	Công nghệ nano trong nghiên cứu sinh học	01		DA23CNSH	8	2	
734	460293	Các phương pháp sắc ký Ứng dụng trong Công nghệ sinh học	01		DA23CNSH	8	2	
735	460294	Bệnh học thực vật	01		DA23CNSH	8	2	
736	290000	Phương pháp NC khoa học	26		DA23CNTP	31	2	
737	460129	Vi sinh thực phẩm	01		DA23CNTP	32	3	
738	460141	Bao bì thực phẩm	01		DA23CNTP	30	2	
739	460172	Nguyên lý bảo quản và chế biến thực phẩm	01		DA23CNTP	30	3	
740	460245	Vật lý học thực phẩm	01		DA23CNTP	30	2	
741	460253	Phương pháp bố trí thí nghiệm và xử lý số liệu	01		DA23CNTP	30	3	
742	460272	Truyền khối	01		DA23CNTP	33	3	
743	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	25		DA23CNTP,DA23TSA,DA23TSB,DA23KTCT	40	2	
744	650231	Pháp chế dược	01		DA23DA	30	3	
745	651303	Hóa phân tích: các phương pháp phân tích dụng cụ trong dược phẩm	01	02	DA23DA	16	3	
746	651303	Hóa phân tích: các phương pháp phân tích dụng cụ trong dược phẩm	01	01	DA23DA	14	3	
747	651304	Hóa dược: thuốc tác động lên các hệ cơ quan	01	01	DA23DA	14	3	
748	651304	Hóa dược: thuốc tác động lên các hệ cơ quan	01	02	DA23DA	16	3	
749	651305	Dược liệu: alkaloid, tinh dầu và chất béo	01	01	DA23DA	15	2	
750	651305	Dược liệu: alkaloid, tinh dầu và chất béo	01	02	DA23DA	15	2	
751	651306	Bào chế và sinh dược học các dạng thuốc lỏng	01		DA23DA	30	2	
752	651306	Bào chế và sinh dược học các dạng thuốc lỏng	01	01	DA23DA	16	2	
753	651306	Bào chế và sinh dược học các dạng thuốc lỏng	01	02	DA23DA	14	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
754	650231	Pháp chế dược	02		DA23DB	31	3	
755	651303	Hóa phân tích: các phương pháp phân tích dụng cụ trong dược phẩm	01	04	DA23DB	16	3	
756	651303	Hóa phân tích: các phương pháp phân tích dụng cụ trong dược phẩm	01	03	DA23DB	15	3	
757	651304	Hóa dược: thuốc tác động lên các hệ cơ quan	01	03	DA23DB	16	3	
758	651304	Hóa dược: thuốc tác động lên các hệ cơ quan	01	04	DA23DB	15	3	
759	651305	Dược liệu: alkaloid, tinh dầu và chất béo	01	03	DA23DB	15	2	
760	651305	Dược liệu: alkaloid, tinh dầu và chất béo	01	04	DA23DB	16	2	
761	651306	Bào chế và sinh dược học các dạng thuốc lỏng	02		DA23DB	31	2	
762	651306	Bào chế và sinh dược học các dạng thuốc lỏng	02	01	DA23DB	15	2	
763	651306	Bào chế và sinh dược học các dạng thuốc lỏng	02	02	DA23DB	16	2	
764	650547	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	01		DA23DB,DA23DC,DA23DA	95	2	
765	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	82		DA23DB,DA23DDD,DA23DC,DA23DA	110	2	
766	650231	Pháp chế dược	03		DA23DC	31	3	
767	651303	Hóa phân tích: các phương pháp phân tích dụng cụ trong dược phẩm	01	05	DA23DC	14	3	
768	651303	Hóa phân tích: các phương pháp phân tích dụng cụ trong dược phẩm	01	06	DA23DC	17	3	
769	651304	Hóa dược: thuốc tác động lên các hệ cơ quan	01	06	DA23DC	14	3	
770	651304	Hóa dược: thuốc tác động lên các hệ cơ quan	01	05	DA23DC	16	3	
771	651305	Dược liệu: alkaloid, tinh dầu và chất béo	01	06	DA23DC	15	2	
772	651305	Dược liệu: alkaloid, tinh dầu và chất béo	01	05	DA23DC	16	2	
773	651306	Bào chế và sinh dược học các dạng thuốc lỏng	03		DA23DC	31	2	
774	651306	Bào chế và sinh dược học các dạng thuốc lỏng	03	01	DA23DC	15	2	
775	651306	Bào chế và sinh dược học các dạng thuốc lỏng	03	02	DA23DC	16	2	
776	650719	Dược động học	01		DA23DC,DA23DB,DA23DA	92	2	
777	651303	Hóa phân tích: các phương pháp phân tích dụng cụ trong dược phẩm	01		DA23DC,DA23DB,DA23DA	92	3	
778	651304	Hóa dược: thuốc tác động lên các hệ cơ quan	01		DA23DC,DA23DB,DA23DA	91	3	
779	651305	Dược liệu: alkaloid, tinh dầu và chất béo	01		DA23DC,DA23DB,DA23DA	92	2	
780	230140	Điều khiển tự động	04		DA23DCNA	37	2	
781	240028	Điện tử công suất	07		DA23DCNA	26	2	
782	240050	Đồ án điện tử công suất	06		DA23DCNA	35	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
783	240055	Mạng cung cấp điện	06		DA23DCNA	31	3	
784	240085	Thực hành điện tử công suất	10		DA23DCNA	14	2	
785	240085	Thực hành điện tử công suất	07		DA23DCNA	13	2	
786	240109	Năng lượng tái tạo	05		DA23DCNA	27	2	
787	240179	Máy điện 2	05		DA23DCNA	30	2	
788	240187	Quản trị công nghiệp	06		DA23DCNA	38	2	
789	240208	Thiết kế chiếu sáng	06		DA23DCNA	15	2	
790	240208	Thiết kế chiếu sáng	04		DA23DCNA	17	2	
791	240215	Kỹ thuật cảm biến	06		DA23DCNA	15	2	
792	240215	Kỹ thuật cảm biến	10		DA23DCNA	13	2	
793	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	23		DA23DCNA,DA23KDHT, DA23DCNB	21	2	
794	230140	Điều khiển tự động	05		DA23DCNB	38	2	
795	240028	Điện tử công suất	08		DA23DCNB	36	2	
796	240050	Đồ án điện tử công suất	07		DA23DCNB	36	1	
797	240055	Mạng cung cấp điện	07		DA23DCNB	38	3	
798	240085	Thực hành điện tử công suất	11		DA23DCNB	18	2	
799	240085	Thực hành điện tử công suất	08		DA23DCNB	18	2	
800	240109	Năng lượng tái tạo	06		DA23DCNB	37	2	
801	240179	Máy điện 2	06		DA23DCNB	38	2	
802	240187	Quản trị công nghiệp	07		DA23DCNB	33	2	
803	240208	Thiết kế chiếu sáng	07		DA23DCNB	18	2	
804	240208	Thiết kế chiếu sáng	05		DA23DCNB	18	2	
805	240215	Kỹ thuật cảm biến	09		DA23DCNB	18	2	
806	240215	Kỹ thuật cảm biến	07		DA23DCNB	18	2	
807	650568	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	01		DA23DDA	38	2	
808	650569	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	07		DA23DDA	38	2	
809	650577	Tin học ứng dụng trong y học	13		DA23DDA	38	2	
810	650577	Tin học ứng dụng trong y học	13	02	DA23DDA	20	2	
811	650577	Tin học ứng dụng trong y học	13	01	DA23DDA	18	2	
812	651205	Quản lý chất lượng bệnh viện	30		DA23DDA	38	2	
813	650495	Dịch tễ học - Nghiên cứu khoa học	01		DA23DDA,DA23DDB	68	3	
814	650647	Sức khỏe môi trường - Nâng cao sức khỏe, hành vi con người	01		DA23DDA,DA23DDB	67	2	
815	650568	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	02		DA23DDB	30	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
816	650569	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	08		DA23DDB	30	2	
817	650577	Tin học ứng dụng trong y học	14		DA23DDB	30	2	
818	650577	Tin học ứng dụng trong y học	14	02	DA23DDB	16	2	
819	650577	Tin học ứng dụng trong y học	14	01	DA23DDB	14	2	
820	651205	Quản lý chất lượng bệnh viện	31		DA23DDB	30	2	
821	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	86		DA23DDB,DA23DDA, DA23DDC	130	2	
822	650568	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	03		DA23DDC	35	2	
823	650569	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	09		DA23DDC	35	2	
824	650577	Tin học ứng dụng trong y học	15		DA23DDC	37	2	
825	650577	Tin học ứng dụng trong y học	15	01	DA23DDC	18	2	
826	650577	Tin học ứng dụng trong y học	15	02	DA23DDC	19	2	
827	651205	Quản lý chất lượng bệnh viện	32		DA23DDC	35	2	
828	650495	Dịch tễ học - Nghiên cứu khoa học	03		DA23DDC,DA23DDD	69	3	
829	650647	Sức khỏe môi trường - Nâng cao sức khỏe, hành vi con người	02		DA23DDC,DA23DDD	69	2	
830	650568	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	04		DA23DDD	34	2	
831	650569	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	10		DA23DDD	34	2	
832	650577	Tin học ứng dụng trong y học	16		DA23DDD	34	2	
833	650577	Tin học ứng dụng trong y học	16	01	DA23DDD	18	2	
834	650577	Tin học ứng dụng trong y học	16	02	DA23DDD	16	2	
835	651205	Quản lý chất lượng bệnh viện	33		DA23DDD	34	2	
836	230123	Đồ án thiết kế mạch Điện - Điện tử	01		DA23DT	19	1	
837	230130	Lý thuyết điều khiển logic mờ	01		DA23DT	18	2	
838	240028	Điện tử công suất	02		DA23DT	18	2	
839	240085	Thực hành điện tử công suất	02		DA23DT	17	2	
840	240109	Năng lượng tái tạo	01		DA23DT	24	2	
841	240112	Vi điều khiển	01		DA23DT	18	2	
842	240121	Thực hành vi điều khiển	01		DA23DT	18	2	
843	240175	Trang bị điện	01		DA23DT	18	2	
844	240217	Lập trình PLC cơ bản	02		DA23DT	18	3	
845	460015	Kỹ thuật lạnh	04		DA23DT	18	2	
846	320096	Hoá phân tích 2	01		DA23HD	7	2	
847	320097	Thực hành hoá phân tích 2	01		DA23HD	7	2	
848	320219	Các phương pháp thống kê hóa học	01		DA23HD	7	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
849	320222	Các phương pháp phổ nghiệm hữu cơ	01		DA23HD	7	2	
850	320223	Hóa dược 2	01		DA23HD	7	2	
851	320224	Dược lý học	01		DA23HD	7	2	
852	320225	Thực hành Hóa sinh	01		DA23HD	7	1	
853	320226	Thực tập thực tế	01		DA23HD	7	2	
854	650228	Thực phẩm chức năng	01		DA23HD	7	2	
855	650251	Marketing dược	04		DA23HD	7	2	
856	650352	Hóa sinh	01		DA23HD	7	2	
857	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	107		DA23HD,DA23CNOTA, DA23DT	44	2	
858	240028	Điện tử công suất	09		DA23KDHT	12	2	
859	240051	Đồ án mạng cung cấp điện	01		DA23KDHT	13	1	
860	240052	Kỹ thuật cao áp	01		DA23KDHT	12	2	
861	240055	Mạng cung cấp điện	08		DA23KDHT	12	3	
862	240085	Thực hành điện tử công suất	09		DA23KDHT	12	2	
863	240086	Độ tin cậy trong hệ thống điện	01		DA23KDHT	12	2	
864	240109	Năng lượng tái tạo	07		DA23KDHT	13	2	
865	240179	Máy điện 2	07		DA23KDHT	12	2	
866	240206	Nhà máy điện và trạm biến áp	01		DA23KDHT	12	2	
867	240215	Kỹ thuật cảm biến	08		DA23KDHT	12	2	
868	470020	Nghiệp vụ ngoại thương	01		DA23KNT	31	2	
869	470068	Thương mại điện tử	04		DA23KNT	31	2	
870	470103	Thiết lập & thẩm định dự án ĐT	01		DA23KNT	31	2	
871	470162	Thị trường chứng khoán	02		DA23KNT	31	2	
872	470257	Bảo hiểm vận tải quốc tế	01		DA23KNT	31	2	
873	470345	Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương	01		DA23KNT	30	2	
874	470346	Quản trị Logistics	01		DA23KNT	31	2	
875	470347	Thực hành nghiệp vụ ngoại thương 1	01		DA23KNT	31	2	
876	470025	Phân tích hoạt động kinh doanh	03		DA23KT	77	2	
877	470081	Kế toán ngân hàng thương mại	12		DA23KT	78	2	
878	470276	Anh văn chuyên ngành (KT)	12		DA23KT	77	2	
879	470283	Kế toán quản trị	12		DA23KT	78	3	
880	470288	Thực hành phần mềm kế toán	36		DA23KT	27	3	
881	470288	Thực hành phần mềm kế toán	14		DA23KT	28	3	
882	470288	Thực hành phần mềm kế toán	37		DA23KT	23	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
883	470299	Thực hành ghi sổ kế toán	23		DA23KT	17	2	
884	470299	Thực hành ghi sổ kế toán	12		DA23KT	50	2	
885	470299	Thực hành ghi sổ kế toán	22		DA23KT	11	2	
886	470318	Kế toán tài chính 3	12		DA23KT	78	3	
887	320322	Co-op 2 (KTHP)	01		DA23KT(CO-OP)	15	8	
888	470081	Kế toán ngân hàng thương mại	14		DA23KT(CO-OP)	15	2	
889	470288	Thực hành phần mềm kế toán	15		DA23KT(CO-OP)	15	3	
890	470299	Thực hành ghi sổ kế toán	13		DA23KT(CO-OP)	15	2	
891	470321	Kế toán mô phỏng	09		DA23KT(CO-OP)	15	4	
892	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	31		DA23KT,DA23KNT, DA23KT(CO-OP)	120	2	
893	330089	Khuyến nông	01		DA23KTCT	20	2	
894	340014	Cây lương thực	01		DA23KTCT	20	3	
895	340052	Cỏ dại	01		DA23KTCT	20	2	
896	340088	Cây rau màu	01		DA23KTCT	20	3	
897	340121	Cây công nghiệp	01		DA23KTCT	19	2	
898	340137	Xử lý ra hoa	01		DA23KTCT	20	2	
899	340163	Anh văn chuyên ngành	01		DA23KTCT	20	2	
900	340202	Xây dựng và quản lý dự án	01		DA23KTCT	20	3	
901	651015	Kỹ thuật chụp X - quang đặc biệt 1	01		DA23KTHY	31	2	
902	651016	Kỹ thuật chụp X - quang đặc biệt 2	01		DA23KTHY	31	2	
903	651017	Triệu chứng học hình ảnh X - quang	01		DA23KTHY	31	3	
904	651018	Thực hành bệnh viện 1	01		DA23KTHY	31	4	
905	651094	Bệnh học 2 (Ngoại - Sản)	01		DA23KTHY	31	3	
906	651226	Anh văn chuyên ngành kỹ thuật hình ảnh y học	01		DA23KTHY	31	2	
907	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	99		DA23KTHY,DA23YKD, DA23YKE	130	2	
908	450024	Luật lao động	01		DA23LDS	54	2	
909	450028	Nghiệp vụ tòa án	04		DA23LDS	56	2	
910	450029	Luật đất đai	40		DA23LDS	56	2	
911	450046	Luật môi trường	03		DA23LDS	55	2	
912	450059	Tội phạm học	21		DA23LDS	54	2	
913	450078	Luật tổ tụng dân sự 2	01		DA23LDS	54	2	
914	450086	Luật ngân hàng	40		DA23LDS	54	2	
915	450178	Luật Tổ tụng hình sự	01		DA23LDS	54	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
916	450302	Luật dân sự 3	01		DA23LDS	54	2	
917	450304	Pháp luật về nhà ở	01		DA23LDS	56	2	
918	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	35		DA23LDS,DA23LH, DA23LHS,DA23LTM	87	2	
919	450029	Luật đất đai	41		DA23LH	26	2	
920	450074	Luật tố tụng dân sự 1	36		DA23LH	23	2	
921	450136	Luật cạnh tranh	06		DA23LH	23	1	
922	450158	Trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng	06		DA23LH	23	2	
923	450164	Pháp luật về An sinh xã hội	06		DA23LH	23	2	
924	450227	Tư pháp quốc tế	40		DA23LH	23	3	
925	450268	Pháp luật tố tụng hình sự 1	35		DA23LH	23	2	
926	450086	Luật ngân hàng	41		DA23LH,DA23LTM	29	2	
927	450093	Công pháp quốc tế	06		DA23LH,DA23LTM	28	2	
928	450029	Luật đất đai	99		DA23LHS	31	2	
929	450046	Luật môi trường	04		DA23LHS	31	2	
930	450059	Tội phạm học	22		DA23LHS	33	2	
931	450069	Luật hình sự 3	01		DA23LHS	31	2	
932	450073	Luật tố tụng hình sự 1	02		DA23LHS	31	2	
933	450086	Luật ngân hàng	44		DA23LHS	31	2	
934	450093	Công pháp quốc tế	07		DA23LHS	31	2	
935	450175	Luật tố tụng hành chính	01		DA23LHS	33	2	
936	450194	Luật Tố tụng dân sự	02		DA23LHS	31	2	
937	450315	Quyền con người trong pháp luật tố tụng hình sự	01		DA23LHS	31	2	
938	000110	Co-op 2	02		DA23LQLC(CO-OP)	38	8	
939	470035	Hệ thống thông tin quản lý	01		DA23LQLC(CO-OP)	39	2	
940	470035	Hệ thống thông tin quản lý	01	02	DA23LQLC(CO-OP)	19	2	
941	470035	Hệ thống thông tin quản lý	01	01	DA23LQLC(CO-OP)	20	2	
942	470442	Quản trị mua hàng	01		DA23LQLC(CO-OP)	37	2	
943	470464	Quản trị kho hàng và tồn kho	01		DA23LQLC(CO-OP)	38	2	
944	470465	Quản trị vận hành và sản xuất	01		DA23LQLC(CO-OP)	37	2	
945	450178	Luật Tố tụng hình sự	02		DA23LTM	5	2	
946	450194	Luật Tố tụng dân sự	03		DA23LTM	5	2	
947	450246	Pháp luật về tố tụng kinh doanh thương mại	01		DA23LTM	5	2	
948	450277	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	04		DA23LTM	5	2	
949	450289	Luật tư pháp quốc tế	01		DA23LTM	5	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
950	450320	Pháp luật về công chứng - chứng thực	01		DA23LTM	7	2	
951	470413	Luật thương mại điện tử	13		DA23LTM	5	2	
952	620100	Nghề giáo viên mầm non	01		DA23MN	57	2	
953	620137	Lý luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	02		DA23MN	57	3	
954	620137	Lý luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	02	02	DA23MN	28	3	
955	620137	Lý luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	02	01	DA23MN	29	3	
956	620151	Tâm bệnh học trẻ em và giáo dục hòa nhập ở trường mầm non	23	01	DA23MN	57	2	
957	620151	Tâm bệnh học trẻ em và giáo dục hòa nhập ở trường mầm non	23		DA23MN	57	2	
958	620156	Vệ sinh - Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	18		DA23MN	57	2	
959	620157	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	02		DA23MN	57	3	
960	620157	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	02	02	DA23MN	28	3	
961	620157	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	02	01	DA23MN	29	3	
962	620158	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	02		DA23MN	57	3	
963	620158	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	02	01	DA23MN	29	3	
964	620158	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	02	02	DA23MN	28	3	
965	200373	Biểu diễn	01		DA23NCT	4	2	
966	200464	Hình thức âm nhạc	01		DA23NCT	4	2	
967	200468	Trò U 2	01		DA23NCT	4	2	
968	200472	Dân ca Khmer 1	01		DA23NCT	4	2	
969	200484	Skô Thum - Samphô	01		DA23NCT	4	2	
970	200489	Hòa tấu nhạc cưới Khmer 2	01		DA23NCT	4	2	
971	200490	Khưm Tuôch	01		DA23NCT	4	2	
972	660038	Phương pháp sử dụng phần mềm âm nhạc	01		DA23NCT	4	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
973	410394	Rhetoric and Composition 1 (Viết nghị luận 1)	01		DA23NNAA	22	3	
974	410395	Critical Reading 1 (Đọc hiểu nâng cao 1)	01		DA23NNAA	32	2	
975	410396	Tourism Translation(Dịch Văn hóa-Xã hội - Du lịch)	01		DA23NNAA	32	3	
976	410397	Introduction to British Literature (Văn học Anh cơ bản)	23		DA23NNAA	33	3	
977	410398	Environmental Translation (Dịch Tài nguyên - Môi trường)	01		DA23NNAA	17	2	
978	410401	Advanced English Teaching Methodology (Phương pháp giảng dạy tiếng Anh nâng cao)	01		DA23NNAA	25	2	
979	410433	Foreign Language 2 – Basic 4 - Chinese (Ngoại ngữ 2 - Cơ bản 4 - tiếng Trung)	01		DA23NNAA	32	2	
980	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	43		DA23NNAA,DA23NNAB,DA23NNAC,DA23NNAD	35	2	
981	410394	Rhetoric and Composition 1 (Viết nghị luận 1)	02		DA23NNAB	31	3	
982	410395	Critical Reading 1 (Đọc hiểu nâng cao 1)	02		DA23NNAB	31	2	
983	410396	Tourism Translation(Dịch Văn hóa-Xã hội - Du lịch)	02		DA23NNAB	31	3	
984	410397	Introduction to British Literature (Văn học Anh cơ bản)	24		DA23NNAB	31	3	
985	410398	Environmental Translation (Dịch Tài nguyên - Môi trường)	02		DA23NNAB	31	2	
986	410401	Advanced English Teaching Methodology (Phương pháp giảng dạy tiếng Anh nâng cao)	02		DA23NNAB	30	2	
987	410433	Foreign Language 2 – Basic 4 - Chinese (Ngoại ngữ 2 - Cơ bản 4 - tiếng Trung)	02		DA23NNAB	30	2	
988	410394	Rhetoric and Composition 1 (Viết nghị luận 1)	03		DA23NNAC	39	3	
989	410395	Critical Reading 1 (Đọc hiểu nâng cao 1)	03		DA23NNAC	33	2	
990	410396	Tourism Translation(Dịch Văn hóa-Xã hội - Du lịch)	03		DA23NNAC	19	3	
991	410397	Introduction to British Literature (Văn học Anh cơ bản)	25		DA23NNAC	28	3	
992	410398	Environmental Translation (Dịch Tài nguyên - Môi trường)	03		DA23NNAC	35	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
993	410401	Advanced English Teaching Methodology (Phương pháp giảng dạy tiếng Anh nâng cao)	03		DA23NNAC	27	2	
994	410466	Foreign Language 2 – Basic 4- Korean (Ngoại ngữ 2 - Cơ bản 4 - tiếng Hàn)	01		DA23NNAC	30	2	
995	410394	Rhetoric and Composition 1 (Viết nghị luận 1)	04		DA23NNAD	24	3	
996	410395	Critical Reading 1 (Đọc hiểu nâng cao 1)	04		DA23NNAD	11	2	
997	410396	Tourism Translation(Dịch Văn hóa-Xã hội - Du lịch)	04		DA23NNAD	20	3	
998	410397	Introduction to British Literature (Văn học Anh cơ bản)	26		DA23NNAD	18	3	
999	410398	Environmental Translation (Dịch Tài nguyên - Môi trường)	04		DA23NNAD	27	2	
1000	410401	Advanced English Teaching Methodology (Phương pháp giảng dạy tiếng Anh nâng cao)	04		DA23NNAD	29	2	
1001	410432	Foreign Language 2 – Basic 4 - French (Ngoại ngữ 2 - Cơ bản 4 - tiếng Pháp)	04		DA23NNAD	18	2	
1002	170103	Viết Khmer 1	01		DA23NNK	12	2	
1003	170114	Ngôn ngữ báo chí	01		DA23NNK	12	2	
1004	170120	Điền dã ngôn ngữ học	01		DA23NNK	12	2	
1005	170174	Tổ chức sự kiện	01		DA23NNK	12	2	
1006	200083	Từ vựng học tiếng Khmer	01		DA23NNK	12	2	
1007	200121	Ngữ nghĩa học tiếng Khmer	01		DA23NNK	12	2	
1008	200220	Thực hành dịch 2 (VH)	01		DA23NNK	12	2	
1009	200334	Tiếng Khmer nâng cao 2	01		DA23NNK	12	3	
1010	290000	Phương pháp NC khoa học	09		DA23NNTQ	34	2	
1011	410361	Phương pháp dạy học	01		DA23NNTQ	19	3	
1012	410444	Kỹ năng đọc viết 4	01		DA23NNTQ	34	3	
1013	410445	Biên dịch cơ bản	01		DA23NNTQ	34	3	
1014	410446	Phiên dịch cơ bản	01		DA23NNTQ	34	3	
1015	410447	Văn học Trung Quốc	01		DA23NNTQ	34	3	
1016	410448	Ngôn ngữ và văn hóa Việt - Trung	01		DA23NNTQ	16	3	
1017	650907	Thực tập lâm sàng Vật lý trị liệu Thần kinh - cơ	01		DA23PHCN	44	4	
1018	650908	Thực tập lâm sàng Vật lý trị liệu Tim mạch - hô hấp	01		DA23PHCN	44	4	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1019	651297	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng trong bệnh lý nội khoa	01		DA23PHCN	44	3	
1020	651298	Thực hành vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng trong bệnh lý nội khoa	01		DA23PHCN	44	3	
1021	180001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	60		DA23QDL	69	2	
1022	200090	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch	01		DA23QDL	33	3	
1023	420218	Tổ chức và điều hành tour	01		DA23QDL	33	2	
1024	420316	Quản trị lữ hành	01		DA23QDL	33	2	
1025	420377	Anh văn chuyên ngành 1	01		DA23QDL	33	3	
1026	420379	Nghệp vụ xuất nhập cảnh	01		DA23QDL	33	1	
1027	420380	Các loại hình du lịch ở Việt Nam	01		DA23QDL	33	3	
1028	470004	Kỹ năng chăm sóc khách hàng	01		DA23QDL	39	2	
1029	420049	Quản trị nguồn nhân lực	03		DA23QKDTH	50	2	
1030	420057	Quan hệ công chúng	23		DA23QKDTH	49	2	
1031	470025	Phân tích hoạt động kinh doanh	08		DA23QKDTH	49	2	
1032	470034	Quản trị sản xuất	03		DA23QKDTH	49	2	
1033	470036	Quản trị Marketing	23		DA23QKDTH	49	2	
1034	470056	Hành vi khách hàng	03		DA23QKDTH	40	2	
1035	470066	Quản trị chiến lược	03		DA23QKDTH	49	2	
1036	470085	Nghiên cứu Marketing	03		DA23QKDTH	49	2	
1037	470447	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	19		DA23QKDTH	26	3	
1038	420239	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	01		DA23QLNN	17	2	
1039	420240	Thủ tục hành chính và cải cách thủ tục hành chính	01		DA23QLNN	17	2	
1040	420267	Tâm lý học trong quản lý nhà nước	01		DA23QLNN	17	2	
1041	420269	Tổ chức điều hành và quản trị công sở	01		DA23QLNN	17	2	
1042	420271	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	01		DA23QLNN	17	2	
1043	420272	Lý luận chung quản lý nhà nước về xã hội	01		DA23QLNN	17	2	
1044	420273	Quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo	01		DA23QLNN	17	2	
1045	470060	Đạo đức công vụ	01		DA23QLNN	17	2	
1046	190034	Bơi lội	01		DA23QLTD	38	2	
1047	190035	Cờ vua	01		DA23QLTD	36	2	
1048	190047	Phương pháp NCKH trong quản lý TDTT	01		DA23QLTD	34	2	
1049	190050	Taekwondo	01		DA23QLTD	34	2	
1050	190092	Tài chính thể thao	01		DA23QLTD	35	2	
1051	190094	Tổ chức sự kiện thể thao 1	01		DA23QLTD	34	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1052	190096	Marketing thể thao 1	01		DA23QLTD	35	2	
1053	220020	Kỹ năng tiếp cận & PTNN	02		DA23QLTD	34	2	
1054	350164	Công nghệ sạch	01		DA23QLTN	5	2	
1055	350165	Quản lý và tái sử dụng chất thải hữu cơ	01		DA23QLTN	5	2	
1056	350224	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	01		DA23QLTN	5	2	
1057	350238	Quản lý và vận hành công trình xử lý nước thải	01		DA23QLTN	5	2	
1058	350240	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	01		DA23QLTN	5	2	
1059	350247	Anh văn chuyên ngành 1	01		DA23QLTN	5	3	
1060	350248	Đánh giá tác động môi trường	01		DA23QLTN	5	3	
1061	350249	Thống kê phân tích dữ liệu -Statistic	01		DA23QLTN	5	2	
1062	340209	Marketing nông nghiệp	01		DA23QTMKT	41	2	
1063	420049	Quản trị nguồn nhân lực	04		DA23QTMKT	41	2	
1064	470066	Quản trị chiến lược	04		DA23QTMKT	41	2	
1065	470085	Nghiên cứu Marketing	04		DA23QTMKT	41	2	
1066	470091	Quản trị dự án	05		DA23QTMKT	39	2	
1067	470370	Quản trị bán hàng	21		DA23QTMKT	41	2	
1068	470399	Marketing dịch vụ	01		DA23QTMKT	41	2	
1069	470482	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị Marketing	01		DA23QTMKT	22	3	
1070	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	56		DA23QTMKT,DA23QKDTH,D A23QV	115	2	
1071	170057	Nghiệp vụ văn phòng	02		DA23QV	32	2	
1072	220020	Kỹ năng tiếp cận & PTNN	03		DA23QV	32	2	
1073	420027	Nghiệp vụ kế toán văn phòng	01		DA23QV	32	2	
1074	420184	Thực hành soạn thảo văn bản	01		DA23QV	32	2	
1075	420237	Tổng quan Quản trị văn phòng	01		DA23QV	32	2	
1076	420275	Tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước	01		DA23QV	32	2	
1077	420293	Nghiệp vụ thư ký	01		DA23QV	32	2	
1078	420297	Nghiệp vụ công tác lưu trữ	01		DA23QV	32	2	
1079	470078	Tổ chức sự kiện	01		DA23QV	32	2	
1080	650112	Giải phẫu bệnh	01	01	DA23RHMA	22	2	
1081	650532	Mắt	01		DA23RHMA	33	2	
1082	650534	Nhi	01		DA23RHMA	33	2	
1083	650795	Tai Mũi Họng	01		DA23RHMA	33	2	
1084	650919	Giải phẫu răng	01	02	DA23RHMA	17	4	
1085	650919	Giải phẫu răng	01	01	DA23RHMA	16	4	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1086	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	90		DA23RHMA,DA23RHMB,DA23PHCN	123	2	
1087	650112	Giải phẫu bệnh	01	02	DA23RHMB	17	2	
1088	650532	Mắt	02		DA23RHMB	30	2	
1089	650534	Nhi	02		DA23RHMB	30	2	
1090	650795	Tai Mũi Họng	02		DA23RHMB	30	2	
1091	650919	Giải phẫu răng	01	03	DA23RHMB	14	4	
1092	650919	Giải phẫu răng	01	04	DA23RHMB	16	4	
1093	650112	Giải phẫu bệnh	01		DA23RHMB,DA23RHMA	63	2	
1094	650112	Giải phẫu bệnh	01	03	DA23RHMB,DA23RHMA	24	2	
1095	650536	Da liễu	10		DA23RHMB,DA23RHMA	63	2	
1096	650537	Thần kinh	07		DA23RHMB,DA23RHMA	63	2	
1097	650538	Y học cổ truyền	09		DA23RHMB,DA23RHMA	63	2	
1098	650919	Giải phẫu răng	01		DA23RHMB,DA23RHMA	63	4	
1099	470177	Anh văn chuyên ngành (TCNH)	01		DA23TCNH	55	3	
1100	470263	Thẩm định tín dụng	01		DA23TCNH	53	2	
1101	470265	Marketing ngân hàng	01		DA23TCNH	53	2	
1102	470266	Tài chính công	01		DA23TCNH	55	2	
1103	470271	Tài chính vi mô	01		DA23TCNH	56	2	
1104	470332	Đạo đức kinh doanh ngân hàng	01		DA23TCNH	55	2	
1105	470336	Thực hành nghiệp vụ ngân hàng	01		DA23TCNH	56	2	
1106	470451	Thẩm định dự án	01		DA23TCNH	53	2	
1107	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	49		DA23TCNH,DA23TMDT	88	2	
1108	630015	Đạo đức và PP GDĐĐ ở tiểu học	01		DA23THA	50	2	
1109	630020	Giáo dục môi trường ở tiểu học	01		DA23THA	48	2	
1110	630034	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3	01		DA23THA	50	1	
1111	630127	Giáo dục kỹ năng sống ở tiểu học	01		DA23THA	48	2	
1112	630128	Tổ chức các hoạt động theo hướng tích hợp ở tiểu học	01		DA23THA	49	2	
1113	630129	Văn học 2	01		DA23THA	48	2	
1114	630132	Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học	01		DA23THA	48	2	
1115	630157	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học 1	01		DA23THA	49	3	
1116	630158	Lý luận và phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	01		DA23THA	49	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1117	630015	Đạo đức và PP GDĐĐ ở tiểu học	02		DA23THB	41	2	
1118	630020	Giáo dục môi trường ở tiểu học	02		DA23THB	41	2	
1119	630034	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3	02		DA23THB	41	1	
1120	630127	Giáo dục kỹ năng sống ở tiểu học	02		DA23THB	41	2	
1121	630128	Tổ chức các hoạt động theo hướng tích hợp ở tiểu học	02		DA23THB	41	2	
1122	630129	Văn học 2	02		DA23THB	41	2	
1123	630132	Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học	02		DA23THB	41	2	
1124	630157	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học 1	02		DA23THB	41	3	
1125	630158	Lý luận và phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	02		DA23THB	41	3	
1126	000110	Co-op 2	01		DA23TMDT	47	8	
1127	220094	Thiết kế và lập trình web	01		DA23TMDT	47	3	
1128	220094	Thiết kế và lập trình web	01	02	DA23TMDT	24	3	
1129	220094	Thiết kế và lập trình web	01	01	DA23TMDT	23	3	
1130	470383	Thương mại điện tử triển khai và ứng dụng	01		DA23TMDT	47	3	
1131	470384	An toàn thông tin và bảo mật hệ thống	01		DA23TMDT	47	3	
1132	470384	An toàn thông tin và bảo mật hệ thống	01	01	DA23TMDT	23	3	
1133	470384	An toàn thông tin và bảo mật hệ thống	01	02	DA23TMDT	24	3	
1134	350001	Bệnh tôm	01		DA23TSA	27	2	
1135	350002	Bệnh cá	01	01	DA23TSA	31	2	
1136	350002	Bệnh cá	01		DA23TSA	31	2	
1137	350181	Kỹ thuật nuôi cá	01	01	DA23TSA	27	4	
1138	350181	Kỹ thuật nuôi cá	01		DA23TSA	27	4	
1139	350183	Kỹ thuật nuôi giáp xác và thân mềm	01	01	DA23TSA	27	4	
1140	350183	Kỹ thuật nuôi giáp xác và thân mềm	01		DA23TSA	27	4	
1141	350192	Thuốc và hóa chất trong thủy sản	01		DA23TSA	27	2	
1142	350001	Bệnh tôm	02		DA23TSB	23	2	
1143	350002	Bệnh cá	02	01	DA23TSB	24	2	
1144	350002	Bệnh cá	02		DA23TSB	24	2	
1145	350181	Kỹ thuật nuôi cá	02	01	DA23TSB	25	4	
1146	350181	Kỹ thuật nuôi cá	02		DA23TSB	25	4	
1147	350183	Kỹ thuật nuôi giáp xác và thân mềm	02	01	DA23TSB	24	4	
1148	350183	Kỹ thuật nuôi giáp xác và thân mềm	02		DA23TSB	24	4	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1149	350192	Thuốc và hóa chất trong thủy sản	02		DA23TSB	24	2	
1150	220034	Chuyên đề Linux	01		DA23TTA	42	3	
1151	220034	Chuyên đề Linux	01	02	DA23TTA	18	3	
1152	220034	Chuyên đề Linux	01	01	DA23TTA	24	3	
1153	220086	Lập trình ứng dụng trên Windows	01		DA23TTA	46	3	
1154	220086	Lập trình ứng dụng trên Windows	01	01	DA23TTA	24	3	
1155	220086	Lập trình ứng dụng trên Windows	01	02	DA23TTA	22	3	
1156	220239	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	01		DA23TTA	39	3	
1157	220239	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	01	01	DA23TTA	24	3	
1158	220239	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	01	02	DA23TTA	15	3	
1159	220265	Thực tập đồ án cơ sở ngành	01		DA23TTA	48	3	
1160	220267	Điện toán đám mây	09		DA23TTA	36	3	
1161	220267	Điện toán đám mây	09	01	DA23TTA	24	3	
1162	220267	Điện toán đám mây	09	02	DA23TTA	12	3	
1163	320045	Thống kê và phân tích dữ liệu	09	02	DA23TTA	20	3	
1164	320045	Thống kê và phân tích dữ liệu	09	01	DA23TTA	23	3	
1165	320045	Thống kê và phân tích dữ liệu	09		DA23TTA	43	3	
1166	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	64		DA23TTA,DA23TTB, DA23TTC,DA23QLTD	67	2	
1167	220034	Chuyên đề Linux	02		DA23TTB	40	3	
1168	220034	Chuyên đề Linux	02	01	DA23TTB	18	3	
1169	220034	Chuyên đề Linux	02	02	DA23TTB	22	3	
1170	220086	Lập trình ứng dụng trên Windows	02		DA23TTB	31	3	
1171	220086	Lập trình ứng dụng trên Windows	02	01	DA23TTB	24	3	
1172	220239	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	02		DA23TTB	48	3	
1173	220239	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	02	02	DA23TTB	24	3	
1174	220239	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	02	01	DA23TTB	24	3	
1175	220265	Thực tập đồ án cơ sở ngành	02		DA23TTB	48	3	
1176	220267	Điện toán đám mây	10		DA23TTB	28	3	
1177	220267	Điện toán đám mây	10	01	DA23TTB	21	3	
1178	320045	Thống kê và phân tích dữ liệu	10	01	DA23TTB	21	3	
1179	320045	Thống kê và phân tích dữ liệu	10		DA23TTB	25	3	
1180	220034	Chuyên đề Linux	03		DA23TTC	38	3	
1181	220034	Chuyên đề Linux	03	01	DA23TTC	21	3	
1182	220034	Chuyên đề Linux	03	02	DA23TTC	17	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1183	220086	Lập trình ứng dụng trên Windows	03		DA23TTC	42	3	
1184	220086	Lập trình ứng dụng trên Windows	03	02	DA23TTC	21	3	
1185	220086	Lập trình ứng dụng trên Windows	03	01	DA23TTC	21	3	
1186	220239	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	03		DA23TTC	41	3	
1187	220239	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	03	02	DA23TTC	21	3	
1188	220239	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	03	01	DA23TTC	20	3	
1189	220265	Thực tập đồ án cơ sở ngành	03		DA23TTC	42	3	
1190	220267	Điện toán đám mây	11		DA23TTC	42	3	
1191	220267	Điện toán đám mây	11	01	DA23TTC	21	3	
1192	220267	Điện toán đám mây	11	02	DA23TTC	21	3	
1193	320045	Thống kê và phân tích dữ liệu	11	02	DA23TTC	22	3	
1194	320045	Thống kê và phân tích dữ liệu	11	01	DA23TTC	22	3	
1195	320045	Thống kê và phân tích dữ liệu	11		DA23TTC	44	3	
1196	220034	Chuyên đề Linux	04		DA23TTD	48	3	
1197	220034	Chuyên đề Linux	04	02	DA23TTD	24	3	
1198	220034	Chuyên đề Linux	04	01	DA23TTD	24	3	
1199	220086	Lập trình ứng dụng trên Windows	04		DA23TTD	44	3	
1200	220086	Lập trình ứng dụng trên Windows	04	01	DA23TTD	22	3	
1201	220086	Lập trình ứng dụng trên Windows	04	02	DA23TTD	22	3	
1202	220239	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	04		DA23TTD	41	3	
1203	220239	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	04	02	DA23TTD	19	3	
1204	220239	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	04	01	DA23TTD	22	3	
1205	220265	Thực tập đồ án cơ sở ngành	04		DA23TTD	43	3	
1206	220267	Điện toán đám mây	12		DA23TTD	48	3	
1207	220267	Điện toán đám mây	12	02	DA23TTD	24	3	
1208	220267	Điện toán đám mây	12	01	DA23TTD	24	3	
1209	320045	Thống kê và phân tích dữ liệu	12	01	DA23TTD	22	3	
1210	320045	Thống kê và phân tích dữ liệu	12	02	DA23TTD	22	3	
1211	320045	Thống kê và phân tích dữ liệu	12		DA23TTD	44	3	
1212	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	71		DA23TTD,DA23XD, DA23XDGT,DA23CK	66	2	
1213	330067	Vi sinh thú y	02		DA23TYA	34	3	
1214	330067	Vi sinh thú y	02	01	DA23TYA	15	3	
1215	330067	Vi sinh thú y	02	02	DA23TYA	19	3	
1216	330166	Dược lý thú y	02		DA23TYA	34	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1217	330166	Dược lý thú y	02	02	DA23TYA	19	3	
1218	330166	Dược lý thú y	02	01	DA23TYA	15	3	
1219	330203	Dịch tễ học thú y	02		DA23TYA	35	2	
1220	330241	Chăn nuôi động vật thí nghiệm	02		DA23TYA	35	2	
1221	330241	Chăn nuôi động vật thí nghiệm	02	02	DA23TYA	18	2	
1222	330241	Chăn nuôi động vật thí nghiệm	02	01	DA23TYA	17	2	
1223	330291	Co-op 2: Thực tập Thú y chuyên ngành	01		DA23TYA	35	6	
1224	330292	Sinh lý bệnh thú y	01		DA23TYA	35	3	
1225	330292	Sinh lý bệnh thú y	01	02	DA23TYA	18	3	
1226	330292	Sinh lý bệnh thú y	01	01	DA23TYA	17	3	
1227	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	67		DA23TYA,DA23TYB, DA23TYC	102	2	
1228	330293	Báo cáo chuyên đề	02		DA23TYA,DA23TYB, DA23TYC	107	2	
1229	330067	Vi sinh thú y	03		DA23TYB	36	3	
1230	330067	Vi sinh thú y	03	01	DA23TYB	17	3	
1231	330067	Vi sinh thú y	03	02	DA23TYB	19	3	
1232	330166	Dược lý thú y	03		DA23TYB	40	3	
1233	330166	Dược lý thú y	03	02	DA23TYB	19	3	
1234	330166	Dược lý thú y	03	01	DA23TYB	21	3	
1235	330203	Dịch tễ học thú y	03		DA23TYB	38	2	
1236	330241	Chăn nuôi động vật thí nghiệm	03		DA23TYB	40	2	
1237	330241	Chăn nuôi động vật thí nghiệm	03	02	DA23TYB	19	2	
1238	330241	Chăn nuôi động vật thí nghiệm	03	01	DA23TYB	21	2	
1239	330291	Co-op 2: Thực tập Thú y chuyên ngành	02		DA23TYB	37	6	
1240	330292	Sinh lý bệnh thú y	02		DA23TYB	38	3	
1241	330292	Sinh lý bệnh thú y	02	01	DA23TYB	20	3	
1242	330292	Sinh lý bệnh thú y	02	02	DA23TYB	18	3	
1243	330067	Vi sinh thú y	04		DA23TYC	36	3	
1244	330067	Vi sinh thú y	04	01	DA23TYC	18	3	
1245	330067	Vi sinh thú y	04	02	DA23TYC	18	3	
1246	330166	Dược lý thú y	04		DA23TYC	35	3	
1247	330166	Dược lý thú y	04	01	DA23TYC	17	3	
1248	330166	Dược lý thú y	04	02	DA23TYC	18	3	
1249	330203	Dịch tễ học thú y	04		DA23TYC	35	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1250	330241	Chăn nuôi động vật thí nghiệm	04		DA23TYC	36	2	
1251	330241	Chăn nuôi động vật thí nghiệm	04	02	DA23TYC	18	2	
1252	330241	Chăn nuôi động vật thí nghiệm	04	01	DA23TYC	18	2	
1253	330291	Co-op 2: Thực tập Thú y chuyên ngành	03		DA23TYC	35	6	
1254	330292	Sinh lý bệnh thú y	03		DA23TYC	35	3	
1255	330292	Sinh lý bệnh thú y	03	01	DA23TYC	17	3	
1256	330292	Sinh lý bệnh thú y	03	02	DA23TYC	18	3	
1257	170032	Truyền thông đại chúng	01		DA23VH	8	2	
1258	170227	Marketing văn hóa nghệ thuật	01		DA23VH	8	2	
1259	170228	Phương pháp nghiên cứu văn hóa	01		DA23VH	8	2	
1260	170229	Các ngành công nghiệp văn hóa	01		DA23VH	8	2	
1261	170230	Ký hiệu học văn hóa	01		DA23VH	8	2	
1262	170231	Kỹ thuật viết, biên tập tin	01		DA23VH	8	2	
1263	170244	Địa văn hóa thế giới	01		DA23VH	8	2	
1264	200266	Đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam	02		DA23VH	8	2	
1265	200273	Văn hóa vùng và văn hóa tộc người ở Việt Nam	01		DA23VH	8	2	
1266	280019	Cơ học đất	01		DA23XD	29	2	
1267	280020	Thí nghiệm cơ học đất	01		DA23XD	29	1	
1268	280030	Kết cấu bê tông cốt thép 1	01		DA23XD	29	2	
1269	280087	Đồ án kết cấu bê tông CT 1	01		DA23XD	32	1	
1270	280091	Vật lý kiến trúc	01		DA23XD	29	2	
1271	280108	Anh văn chuyên ngành (XD)	01		DA23XD	29	2	
1272	280210	Kết cấu gạch đá	01		DA23XD	29	2	
1273	280220	Bệnh học công trình	01		DA23XD	29	2	
1274	280224	Tin học ứng dụng 2	01		DA23XD	31	3	
1275	280023	Cấp thoát nước	01		DA23XDGT	16	2	
1276	280029	Đồ án nền móng công trình	01		DA23XDGT	16	1	
1277	280030	Kết cấu bê tông cốt thép 1	02		DA23XDGT	16	2	
1278	280036	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	01		DA23XDGT	16	1	
1279	280137	Kết cấu thép	01		DA23XDGT	16	2	
1280	280140	Nền móng công trình	01		DA23XDGT	16	2	
1281	280156	Vải địa kỹ thuật	01		DA23XDGT	16	2	
1282	280157	Công trình thủy	01		DA23XDGT	16	2	
1283	280224	Tin học ứng dụng 2	02		DA23XDGT	16	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1284	650190	Ký sinh trùng 2	01	01	DA23XYHA	16	2	
1285	650190	Ký sinh trùng 2	01	02	DA23XYHA	17	2	
1286	650195	Huyết học truyền máu	01	01	DA23XYHA	16	2	
1287	650195	Huyết học truyền máu	01	03	DA23XYHA	17	2	
1288	650197	Huyết học đông máu	01	01	DA23XYHA	17	2	
1289	650201	Xét nghiệm tế bào 2	01	01	DA23XYHA	17	2	
1290	650370	Vì sinh 3	01	01	DA23XYHA	17	2	
1291	650371	Hóa sinh 3	01	02	DA23XYHA	16	2	
1292	650371	Hóa sinh 3	01	01	DA23XYHA	16	2	
1293	650604	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	01		DA23XYHA	32	2	
1294	650604	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	01	01	DA23XYHA	16	2	
1295	650604	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	01	02	DA23XYHA	16	2	
1296	650190	Ký sinh trùng 2	01	04	DA23XYHB	15	2	
1297	650190	Ký sinh trùng 2	01	03	DA23XYHB	15	2	
1298	650195	Huyết học truyền máu	01	04	DA23XYHB	15	2	
1299	650195	Huyết học truyền máu	01	02	DA23XYHB	15	2	
1300	650197	Huyết học đông máu	01	02	DA23XYHB	18	2	
1301	650201	Xét nghiệm tế bào 2	01	02	DA23XYHB	18	2	
1302	650370	Vì sinh 3	01	02	DA23XYHB	18	2	
1303	650371	Hóa sinh 3	01	04	DA23XYHB	15	2	
1304	650371	Hóa sinh 3	01	03	DA23XYHB	15	2	
1305	650604	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	02		DA23XYHB	30	2	
1306	650604	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	02	01	DA23XYHB	15	2	
1307	650604	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	02	02	DA23XYHB	15	2	
1308	650178	Anh văn chuyên ngành Xét nghiệm	01		DA23XYHB,DA23XYHA	63	2	
1309	650190	Ký sinh trùng 2	01		DA23XYHB,DA23XYHA	63	2	
1310	650195	Huyết học truyền máu	01		DA23XYHB,DA23XYHA	63	2	
1311	650197	Huyết học đông máu	01		DA23XYHB,DA23XYHA	56	2	
1312	650197	Huyết học đông máu	01	03	DA23XYHB,DA23XYHA	21	2	
1313	650201	Xét nghiệm tế bào 2	01		DA23XYHB,DA23XYHA	56	2	
1314	650201	Xét nghiệm tế bào 2	01	03	DA23XYHB,DA23XYHA	21	2	
1315	650370	Vì sinh 3	01		DA23XYHB,DA23XYHA	56	2	
1316	650370	Vì sinh 3	01	03	DA23XYHB,DA23XYHA	21	2	
1317	650371	Hóa sinh 3	01		DA23XYHB,DA23XYHA	62	2	
1318	650443	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y học	01		DA23XYHB,DA23XYHA	63	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1319	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	94		DA23XYHB,DA23YHDPB,DA23XYHA,DA23YHDP A	130	2	
1320	650467	Giải phẫu bệnh	01	01	DA23YHDP A	22	3	
1321	650851	Điều dưỡng cơ bản	01		DA23YHDP A	34	3	
1322	650851	Điều dưỡng cơ bản	01	01	DA23YHDP A	17	3	
1323	650851	Điều dưỡng cơ bản	01	02	DA23YHDP A	17	3	
1324	650867	Huấn luyện kỹ năng 2	06		DA23YHDP A	22	1	
1325	650467	Giải phẫu bệnh	01	02	DA23YHDPB	22	3	
1326	650851	Điều dưỡng cơ bản	02		DA23YHDPB	29	3	
1327	650851	Điều dưỡng cơ bản	02	01	DA23YHDPB	14	3	
1328	650851	Điều dưỡng cơ bản	02	02	DA23YHDPB	15	3	
1329	650867	Huấn luyện kỹ năng 2	08		DA23YHDPB	22	1	
1330	650467	Giải phẫu bệnh	01		DA23YHDPB,DA23YHDP A	63	3	
1331	650467	Giải phẫu bệnh	01	03	DA23YHDPB,DA23YHDP A	19	3	
1332	650853	Nội cơ sở 1	01		DA23YHDPB,DA23YHDP A	63	4	
1333	650854	Ngoại cơ sở 1	01		DA23YHDPB,DA23YHDP A	63	4	
1334	650867	Huấn luyện kỹ năng 2	07		DA23YHDPB,DA23YHDP A	21	1	
1335	650220	Dược lý	01	02	DA23YKA	16	5	
1336	650220	Dược lý	01	01	DA23YKA	18	5	
1337	650859	Anh văn chuyên ngành	01		DA23YKA	32	2	
1338	650861	Nội cơ sở 2	01		DA23YKA,DA23YKB	67	4	
1339	650860	Chẩn đoán hình ảnh	01		DA23YKA,DA23YKB,DA23YKC	106	3	
1340	650220	Dược lý	01	03	DA23YKB	17	5	
1341	650220	Dược lý	01	04	DA23YKB	16	5	
1342	650859	Anh văn chuyên ngành	02		DA23YKB	36	2	
1343	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	95		DA23YKB,DA23YKA,DA23YKC	130	2	
1344	650130	Hóa sinh lâm sàng	01		DA23YKB,DA23YKA,DA23YKC	104	2	
1345	650220	Dược lý	01		DA23YKB,DA23YKA,DA23YKC	110	5	
1346	650877	Tổ chức và quản lý y tế	01		DA23YKB,DA23YKA,DA23YKC	89	1	
1347	650220	Dược lý	01	05	DA23YKC	21	5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1348	650220	Dược lý	01	06	DA23YKC	22	5	
1349	650859	Anh văn chuyên ngành	03		DA23YKC	46	2	
1350	650862	Ngoại cơ sở 2	01		DA23YKC,DA23YKA, DA23YKB	104	4	
1351	650863	Dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm - Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	01		DA23YKC,DA23YKA, DA23YKB	121	3	
1352	650220	Dược lý	02	02	DA23YKD	21	5	
1353	650220	Dược lý	02	01	DA23YKD	17	5	
1354	650859	Anh văn chuyên ngành	04		DA23YKD	42	2	
1355	650220	Dược lý	02	03	DA23YKE	21	5	
1356	650220	Dược lý	02	04	DA23YKE	17	5	
1357	650859	Anh văn chuyên ngành	05		DA23YKE	41	2	
1358	650861	Nội cơ sở 2	02		DA23YKE,DA23YKC, DA23YKD	119	4	
1359	650130	Hóa sinh lâm sàng	04		DA23YKE,DA23YKD	78	2	
1360	650220	Dược lý	02		DA23YKE,DA23YKD	76	5	
1361	650860	Chẩn đoán hình ảnh	02		DA23YKE,DA23YKD	77	3	
1362	650862	Ngoại cơ sở 2	04		DA23YKE,DA23YKD	76	4	
1363	650863	Dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm - Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	02		DA23YKE,DA23YKD	87	3	
1364	650877	Tổ chức và quản lý y tế	02		DA23YKE,DA23YKD	61	1	
1365	660001	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống Khmer 1	01		DA24ANH	10	2	
1366	660022	Lịch sử âm nhạc Việt Nam	01		DA24ANH	10	2	
1367	660057	Thanh nhạc 1	01		DA24ANH	10	3	
1368	660058	Organ 2	01		DA24ANH	10	2	
1369	410293	Anh văn không chuyên 3	32		DA24ANH,DA24CNTP	31	3	
1370	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	01		DA24ANH,DA24DT, DA24XDGT	31	1	
1371	200416	Kí - Xương âm 2	02		DA24ANH,DA24NCT	2	2	
1372	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	51		DA24ANH,DA24NCT, DA24NNAB,DA24QDL, DA24VH	107	2	
1373	170075	Nghệ thuật Khmer Nam Bộ	03		DA24ANH,DA25NCT	1	2	
1374	193.16	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	01_11		DA24BVTV	15	1	
1375	340218	Thực tập định hướng	01		DA24BVTV	5	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1376	340228	Đất và phân bón	01		DA24BVTV	5	3	
1377	340243	Hóa bảo vệ thực vật	01		DA24BVTV	5	3	
1378	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	40		DA24BVTV,DA24CNSH, DA24NN,DA24QLTN, DA24TS,DA24HD	64	2	
1379	290000	Phương pháp NC khoa học	18		DA24BVTV,DA24NN	27	2	
1380	350190	Khởi nghiệp	05		DA24BVTV,DA24NN	29	2	
1381	110006	Xác suất thống kê	01		DA24CK	36	2	
1382	210098	Kỹ thuật điện - điện tử	01	02	DA24CK	20	3	
1383	210098	Kỹ thuật điện - điện tử	01	01	DA24CK	12	3	
1384	210098	Kỹ thuật điện - điện tử	01		DA24CK	32	3	
1385	210126	Cơ sở Công nghệ chế tạo máy	03		DA24CK	36	2	
1386	210227	Sức bền vật liệu	01		DA24CK	35	2	
1387	210375	Máy cắt kim loại	01		DA24CK	36	2	
1388	210376	Thực hành cắt gọt 1	01		DA24CK	20	4	
1389	210376	Thực hành cắt gọt 1	02		DA24CK	13	4	
1390	210381	Thiết kế với sự trợ giúp của máy tính (CAD)	04		DA24CK,DA24CNOTB, DA24CNOTA	30	2	
1391	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	03		DA24CK,DA24CNTP, DA24CXH,DA24HH	47	2	
1392	110006	Xác suất thống kê	02		DA24CNOTA	44	2	
1393	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	23		DA24CNOTA	33	1	
1394	210087	Vật liệu cơ khí	01		DA24CNOTA	48	2	
1395	210098	Kỹ thuật điện - điện tử	02	02	DA24CNOTA	22	3	
1396	210098	Kỹ thuật điện - điện tử	02	01	DA24CNOTA	23	3	
1397	210098	Kỹ thuật điện - điện tử	02		DA24CNOTA	45	3	
1398	210227	Sức bền vật liệu	02		DA24CNOTA	21	2	
1399	210247	Tư duy hệ thống	01		DA24CNOTA	45	2	
1400	210255	Thực hành động cơ đốt trong	03		DA24CNOTA	22	4	
1401	210255	Thực hành động cơ đốt trong	01		DA24CNOTA	22	4	
1402	210302	Cơ lý thuyết	01		DA24CNOTA	44	2	
1403	410293	Anh văn không chuyên 3	81_15		DA24CNOTA	38	3	
1404	210381	Thiết kế với sự trợ giúp của máy tính (CAD)	03		DA24CNOTA,DA24CK, DA24CNOTB	30	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1405	210381	Thiết kế với sự trợ giúp của máy tính (CAD)	01		DA24CNOTA,DA24CNOTB,D A24CK	30	2	
1406	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	23_1		DA24CNOTA,DA24XDGT	45	2	
1407	110006	Xác suất thống kê	03		DA24CNOTB	41	2	
1408	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	20		DA24CNOTB	16	1	
1409	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	21		DA24CNOTB	17	1	
1410	210087	Vật liệu cơ khí	02		DA24CNOTB	38	2	
1411	210098	Kỹ thuật điện - điện tử	03	02	DA24CNOTB	19	3	
1412	210098	Kỹ thuật điện - điện tử	03	01	DA24CNOTB	20	3	
1413	210098	Kỹ thuật điện - điện tử	03		DA24CNOTB	39	3	
1414	210227	Sức bền vật liệu	03		DA24CNOTB	39	2	
1415	210247	Tư duy hệ thống	02		DA24CNOTB	39	2	
1416	210255	Thực hành động cơ đốt trong	02		DA24CNOTB	20	4	
1417	210255	Thực hành động cơ đốt trong	04		DA24CNOTB	20	4	
1418	210302	Cơ lý thuyết	02		DA24CNOTB	39	2	
1419	410293	Anh văn không chuyên 3	81_16		DA24CNOTB	38	3	
1420	210381	Thiết kế với sự trợ giúp của máy tính (CAD)	02		DA24CNOTB,DA24CK, DA24CNOTA	29	2	
1421	130016	Hóa hữu cơ	01		DA24CNSH	11	3	
1422	130024	Hóa phân tích	01		DA24CNSH	11	3	
1423	330091	Tham quan thực tế	01		DA24CNSH	11	1	
1424	340192	Xây dựng và quản lý dự án	02		DA24CNSH	11	2	
1425	350212	Bảo tồn đa dạng sinh học	02		DA24CNSH	11	2	
1426	460292	Sinh lý người và động vật	01		DA24CNSH	11	2	
1427	460303	Sinh lý thực vật	01		DA24CNSH	11	2	
1428	410293	Anh văn không chuyên 3	81_17		DA24CNSH,DA24CK	38	3	
1429	280106	Cơ lưu chất	01		DA24CNTP	30	2	
1430	460118	Hóa keo thực phẩm	01		DA24CNTP	22	2	
1431	460143	Hoá học thực phẩm	01	02	DA24CNTP	13	3	
1432	460143	Hoá học thực phẩm	01	01	DA24CNTP	14	3	
1433	460143	Hoá học thực phẩm	01		DA24CNTP	27	3	
1434	460168	Xử lý nước cấp, nước thải trong CNTP	01		DA24CNTP	26	2	
1435	460169	Cân bằng vật chất năng lượng	01		DA24CNTP	26	2	
1436	460170	Các quá trình cơ bản trong công nghệ thực phẩm	01		DA24CNTP	26	2	
1437	460182	Dinh dưỡng người	01		DA24CNTP	22	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1438	180011	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	01		DA24CTH	14	2	
1439	180013	Phương pháp nghiên cứu khoa học – chính trị học	01		DA24CTH	14	2	
1440	180061	Chính phủ điện tử	01		DA24CTH	14	2	
1441	180070	Chủ nghĩa xã hội khoa học	01		DA24CTH	18	2	
1442	240102	Môi trường và con người	01		DA24CTH	15	2	
1443	430002	Soạn thảo văn bản	01		DA24CTH	15	2	
1444	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	31		DA24CTH,DA24HH, DA24QLTN	22	1	
1445	160004	Phân tích dữ liệu nghiên cứu	01		DA24CXH	8	2	
1446	160022	Sức khỏe cộng đồng	01		DA24CXH	8	2	
1447	160062	Đạo đức nghề công tác xã hội	01		DA24CXH	8	2	
1448	160063	Sơ cấp cứu thông thường và một số bệnh thường gặp	01		DA24CXH	8	3	
1449	200141	Phương pháp và KTNC trong KHXH	01		DA24CXH	8	2	
1450	420002	Kỹ năng giao tiếp	01		DA24CXH	9	2	
1451	620110	Tâm lý học xã hội	02		DA24CXH	8	2	
1452	193.13	Giáo dục thể chất 3 (Cờ tướng)	02		DA24CXH,DA24CNSH	19	1	
1453	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	64		DA24DA	35	1	
1454	650110	Vi sinh	01		DA24DA	41	3	
1455	650110	Vi sinh	01	01	DA24DA	23	3	
1456	650110	Vi sinh	01	02	DA24DA	18	3	
1457	650710	Hóa hữu cơ	01	02	DA24DA	18	4	
1458	650710	Hóa hữu cơ	01	01	DA24DA	23	4	
1459	650710	Hóa hữu cơ	01		DA24DA	41	4	
1460	650711	Hóa lý dược	01		DA24DA	39	3	
1461	650711	Hóa lý dược	01	02	DA24DA	16	3	
1462	650711	Hóa lý dược	01	01	DA24DA	23	3	
1463	650712	Thực vật dược	01	01	DA24DA	18	3	
1464	650712	Thực vật dược	01	02	DA24DA	23	3	
1465	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	65		DA24DB	40	1	
1466	650110	Vi sinh	02		DA24DB	41	3	
1467	650110	Vi sinh	02	01	DA24DB	22	3	
1468	650110	Vi sinh	02	02	DA24DB	19	3	
1469	650710	Hóa hữu cơ	02	01	DA24DB	20	4	
1470	650710	Hóa hữu cơ	02	02	DA24DB	21	4	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1471	650710	Hóa hữu cơ	02		DA24DB	41	4	
1472	650711	Hóa lý dược	02	02	DA24DB	20	3	
1473	650711	Hóa lý dược	02	01	DA24DB	21	3	
1474	650712	Thực vật dược	01	04	DA24DB	21	3	
1475	650712	Thực vật dược	01	03	DA24DB	19	3	
1476	180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	74		DA24DB,DA24DC,DA24DA	99	2	
1477	410303	Anh văn không chuyên 3 (Khối ngành sức khỏe)	01		DA24DB,DA24DC,DA24DA	17	3	
1478	650712	Thực vật dược	01		DA24DB,DA24DC,DA24DA	125	3	
1479	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	66		DA24DC	40	1	
1480	650110	Vi sinh	03		DA24DC	44	3	
1481	650110	Vi sinh	03	02	DA24DC	22	3	
1482	650110	Vi sinh	03	01	DA24DC	22	3	
1483	650710	Hóa hữu cơ	03	02	DA24DC	21	4	
1484	650710	Hóa hữu cơ	03	01	DA24DC	24	4	
1485	650710	Hóa hữu cơ	03		DA24DC	45	4	
1486	650711	Hóa lý dược	02	04	DA24DC	23	3	
1487	650711	Hóa lý dược	02	03	DA24DC	21	3	
1488	650712	Thực vật dược	01	06	DA24DC	23	3	
1489	650712	Thực vật dược	01	05	DA24DC	21	3	
1490	650711	Hóa lý dược	02		DA24DC,DA24DB	85	3	
1491	193.16	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	08		DA24DDA	25	1	
1492	410303	Anh văn không chuyên 3 (Khối ngành sức khỏe)	22_6		DA24DDA	25	3	
1493	650123	Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm	01		DA24DDA	61	2	
1494	650648	Giao tiếp - Giáo dục sức khỏe trong Thực hành Điều dưỡng	01		DA24DDA	62	2	
1495	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	01		DA24DDA	61	3	
1496	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	01	02	DA24DDA	20	3	
1497	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	01	01	DA24DDA	20	3	
1498	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	01	03	DA24DDA	21	3	
1499	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	01		DA24DDA	60	2	
1500	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	01	02	DA24DDA	20	2	
1501	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	01	01	DA24DDA	19	2	
1502	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	01	03	DA24DDA	21	2	
1503	650181	Dược lý	02		DA24DDA,DA24DDB	110	2	
1504	650547	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	04		DA24DDA,DA24DDB	109	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1505	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	84		DA24DDB	40	1	
1506	193.16	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	10		DA24DDB	19	1	
1507	410303	Anh văn không chuyên 3 (Khối ngành sức khỏe)	05		DA24DDB	36	3	
1508	650123	Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm	02		DA24DDB	49	2	
1509	650648	Giao tiếp - Giáo dục sức khỏe trong Thực hành Điều dưỡng	02		DA24DDB	49	2	
1510	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	02		DA24DDB	49	3	
1511	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	02	03	DA24DDB	16	3	
1512	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	02	01	DA24DDB	17	3	
1513	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	02	02	DA24DDB	16	3	
1514	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	02		DA24DDB	49	2	
1515	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	02	03	DA24DDB	17	2	
1516	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	02	01	DA24DDB	15	2	
1517	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	02	02	DA24DDB	17	2	
1518	650560	Tâm lý y học - Đạo đức nghề nghiệp	01		DA24DDB,DA24DDA	109	2	
1519	180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	77		DA24DDB,DA24YTC, DA24DDA	78	2	
1520	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	82		DA24DDC	40	1	
1521	410303	Anh văn không chuyên 3 (Khối ngành sức khỏe)	22_7		DA24DDC	34	3	
1522	650123	Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm	03		DA24DDC	55	2	
1523	650648	Giao tiếp - Giáo dục sức khỏe trong Thực hành Điều dưỡng	03		DA24DDC	55	2	
1524	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	03		DA24DDC	55	3	
1525	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	03	01	DA24DDC	19	3	
1526	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	03	02	DA24DDC	16	3	
1527	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	03	03	DA24DDC	20	3	
1528	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	03		DA24DDC	55	2	
1529	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	03	03	DA24DDC	17	2	
1530	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	03	01	DA24DDC	18	2	
1531	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	03	02	DA24DDC	20	2	
1532	180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	79		DA24DDC,DA24DDD	113	2	
1533	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	83		DA24DDC,DA24HD	40	1	
1534	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	80		DA24DDD	40	1	
1535	410303	Anh văn không chuyên 3 (Khối ngành sức khỏe)	22_8		DA24DDD	12	3	
1536	650123	Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm	04		DA24DDD	49	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1537	650648	Giao tiếp - Giáo dục sức khỏe trong Thực hành Điều dưỡng	04		DA24DDD	49	2	
1538	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	04		DA24DDD	48	3	
1539	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	04	01	DA24DDD	17	3	
1540	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	04	03	DA24DDD	13	3	
1541	651234	Điều dưỡng cơ sở 2	04	02	DA24DDD	18	3	
1542	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	04		DA24DDD	48	2	
1543	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	04	02	DA24DDD	13	2	
1544	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	04	03	DA24DDD	17	2	
1545	651236	Điều dưỡng cơ sở 1	04	01	DA24DDD	18	2	
1546	650181	Dược lý	03		DA24DDD,DA24DDC	103	2	
1547	650547	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	05		DA24DDD,DA24DDC	104	2	
1548	650560	Tâm lý y học - Đạo đức nghề nghiệp	02		DA24DDD,DA24DDC	103	2	
1549	230141	Hàm phức và toán tử Laplace	01		DA24DT	9	2	
1550	240000	Điện tử cơ bản	01		DA24DT	19	3	
1551	240024	Thực hành điện tử cơ bản	02		DA24DT	18	2	
1552	240031	Thực hành đo lường điện	02		DA24DT	17	2	
1553	240105	An toàn điện	01		DA24DT	16	2	
1554	240198	Kỹ thuật lập trình	01		DA24DT	19	2	
1555	240220	CAD điện tử	01		DA24DT	16	2	
1556	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	13		DA24DT,DA24KDA, DA24KDB	80	2	
1557	410293	Anh văn không chuyên 3	63		DA24DT,DA24QLTN	17	3	
1558	290000	Phương pháp NC khoa học	23		DA24HD	13	2	
1559	320215	Hóa lý	01		DA24HD	11	2	
1560	320216	Thực hành Hóa lý	01		DA24HD	11	2	
1561	320241	Ứng dụng tin học trong Hóa học	01		DA24HD	11	2	
1562	320302	Thực hành hóa học vô cơ	01		DA24HD	11	2	
1563	320306	Hóa học hữu cơ 1	01		DA24HD	11	2	
1564	320307	Thực hành hóa học hữu cơ 1	01		DA24HD	11	2	
1565	320332	Hóa học vô cơ	01		DA24HD	11	3	
1566	320333	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	01		DA24HD	11	2	
1567	410293	Anh văn không chuyên 3	94		DA24HD,DA24QDL	38	3	
1568	000102	Co-op 1	01		DA24HH	6	4	
1569	000103	Co-op 2	02		DA24HH	6	4	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1570	230098	Vẽ kỹ thuật	01		DA24HH	6	3	
1571	320150	Thực hành hoá lý 1	01		DA24HH	6	2	
1572	320160	Hóa học vô cơ 1	01		DA24HH	6	3	
1573	320200	Thực hành hóa học vô cơ 1	01		DA24HH	6	2	
1574	320329	Hóa lý 1	01		DA24HH	6	2	
1575	410293	Anh văn không chuyên 3	42		DA24HH,DA24NN	32	3	
1576	340139	Quản trị học	01		DA24K	35	2	
1577	450006	Tâm lý học đại cương	01		DA24K	29	2	
1578	470067	Kinh tế lượng	01		DA24K	35	2	
1579	470133	Pháp luật kinh tế	01		DA24K	35	2	
1580	470135	Kinh doanh quốc tế	01		DA24K	35	2	
1581	470254	Kinh tế quốc tế	01		DA24K	36	2	
1582	640033	Logic học đại cương	01		DA24K	34	2	
1583	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	36		DA24K,DA24QV	70	2	
1584	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	63		DA24KDA	11	1	
1585	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	62		DA24KDA	33	1	
1586	230141	Hàm phức và toán tử Laplace	02		DA24KDA	46	2	
1587	240000	Điện tử cơ bản	02		DA24KDA	46	3	
1588	240024	Thực hành điện tử cơ bản	03		DA24KDA	20	2	
1589	240024	Thực hành điện tử cơ bản	06		DA24KDA	20	2	
1590	240031	Thực hành đo lường điện	03		DA24KDA	20	2	
1591	240031	Thực hành đo lường điện	06		DA24KDA	11	2	
1592	240078	Thiết bị điện trong truyền tải và phân phối điện	01		DA24KDA	39	2	
1593	240105	An toàn điện	02		DA24KDA	39	2	
1594	240198	Kỹ thuật lập trình	02		DA24KDA	20	2	
1595	240198	Kỹ thuật lập trình	05		DA24KDA	20	2	
1596	410293	Anh văn không chuyên 3	81_20		DA24KDA	22	3	
1597	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	61		DA24KDB	38	1	
1598	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	60		DA24KDB	18	1	
1599	230141	Hàm phức và toán tử Laplace	03		DA24KDB	41	2	
1600	240000	Điện tử cơ bản	03		DA24KDB	42	3	
1601	240024	Thực hành điện tử cơ bản	04		DA24KDB	19	2	
1602	240024	Thực hành điện tử cơ bản	07		DA24KDB	21	2	
1603	240031	Thực hành đo lường điện	07		DA24KDB	20	2	
1604	240031	Thực hành đo lường điện	04		DA24KDB	21	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1605	240078	Thiết bị điện trong truyền tải và phân phối điện	02		DA24KDB	41	2	
1606	240105	An toàn điện	03		DA24KDB	41	2	
1607	240198	Kỹ thuật lập trình	06		DA24KDB	21	2	
1608	240198	Kỹ thuật lập trình	03		DA24KDB	21	2	
1609	410293	Anh văn không chuyên 3	81_21		DA24KDB	38	3	
1610	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	07		DA24KDC	40	1	
1611	230141	Hàm phức và toán tử Laplace	04		DA24KDC	23	2	
1612	240000	Điện tử cơ bản	04		DA24KDC	18	3	
1613	240024	Thực hành điện tử cơ bản	05		DA24KDC	19	2	
1614	240024	Thực hành điện tử cơ bản	08		DA24KDC	16	2	
1615	240031	Thực hành đo lường điện	08		DA24KDC	19	2	
1616	240031	Thực hành đo lường điện	05		DA24KDC	19	2	
1617	240078	Thiết bị điện trong truyền tải và phân phối điện	03		DA24KDC	37	2	
1618	240105	An toàn điện	04		DA24KDC	38	2	
1619	240198	Kỹ thuật lập trình	04		DA24KDC	29	2	
1620	410293	Anh văn không chuyên 3	46		DA24KDC	34	3	
1621	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	24		DA24KDC,DA24NNAD, DA24TYA	60	2	
1622	410293	Anh văn không chuyên 3	81_22		DA24KTA	38	3	
1623	470162	Thị trường chứng khoán	03		DA24KTA	47	2	
1624	470273	Hệ thống thông tin kế toán	04	01	DA24KTA	5	2	
1625	470315	Thuế	04		DA24KTA	53	3	
1626	470409	Kế toán công	12		DA24KTA	53	4	
1627	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	15		DA24KTA,DA24KTB	84	2	
1628	410293	Anh văn không chuyên 3	81_23		DA24KTB	38	3	
1629	470162	Thị trường chứng khoán	04		DA24KTB	43	2	
1630	470273	Hệ thống thông tin kế toán	04	02	DA24KTB	34	2	
1631	470315	Thuế	05		DA24KTB	44	3	
1632	470409	Kê toán công	13		DA24KTB	42	4	
1633	470014	Kế toán tài chính 2	02		DA24KTB,DA24KTA	97	3	
1634	470273	Hệ thống thông tin kế toán	04	03	DA24KTB,DA24KTA	44	2	
1635	470273	Hệ thống thông tin kế toán	04		DA24KTB,DA24KTA	83	2	
1636	650011	Ký sinh trùng	01		DA24KTHY	41	2	
1637	650011	Ký sinh trùng	01	01	DA24KTHY	19	2	
1638	650011	Ký sinh trùng	01	02	DA24KTHY	22	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1639	650124	Dịch tễ học	07		DA24KTHY	42	2	
1640	650558	Hóa sinh	01	01	DA24KTHY	25	2	
1641	650978	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	01		DA24KTHY	42	2	
1642	651002	Vi sinh học	01		DA24KTHY	39	2	
1643	651002	Vi sinh học	01	01	DA24KTHY	16	2	
1644	651002	Vi sinh học	01	02	DA24KTHY	23	2	
1645	651003	Được lý	01		DA24KTHY	42	3	
1646	651288	Phương pháp nghiên cứu khoa học	01		DA24KTHY	42	3	
1647	410303	Anh văn không chuyên 3 (Khối ngành sức khỏe)	08		DA24KTHY,DA24XYHA	38	3	
1648	180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	91_1		DA24KTHY,DA24YKD, DA24YKE	140	2	
1649	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	59		DA24LDS	20	1	
1650	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	58		DA24LDS	30	1	
1651	410293	Anh văn không chuyên 3	83		DA24LDS	29	3	
1652	420059	Luật hành chính	34		DA24LDS	59	3	
1653	450148	Luật hình sự 1	01		DA24LDS	61	2	
1654	450152	Luật Dân sự 1	34		DA24LDS	65	2	
1655	450235	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	01		DA24LDS	61	2	
1656	450275	Pháp luật về khiếu nại, tố cáo	25		DA24LDS	63	2	
1657	450276	Nguồn của luật	10		DA24LDS	62	2	
1658	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	17		DA24LDS,DA24LH	82	2	
1659	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	57		DA24LH	40	1	
1660	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	56		DA24LH	39	1	
1661	410293	Anh văn không chuyên 3	85		DA24LH	19	3	
1662	410293	Anh văn không chuyên 3	84		DA24LH	27	3	
1663	420059	Luật hành chính	35		DA24LH	49	3	
1664	420278	Pháp luật về phòng chống tham nhũng	13		DA24LH	48	2	
1665	450152	Luật Dân sự 1	35		DA24LH	49	2	
1666	450153	Luật Thương mại 1	34		DA24LH	49	2	
1667	450220	Luật hình sự phần chung	34		DA24LH	49	3	
1668	450275	Pháp luật về khiếu nại, tố cáo	26		DA24LH	49	2	
1669	450031	Luật lao động	118		DA24LH,DA24LTM	63	3	
1670	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	55		DA24LHS	39	1	
1671	410293	Anh văn không chuyên 3	86		DA24LHS	30	3	
1672	420059	Luật hành chính	36		DA24LHS	38	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1673	450004	Xã hội học đại cương	18		DA24LHS	37	2	
1674	450148	Luật hình sự 1	02		DA24LHS	38	2	
1675	450152	Luật Dân sự 1	36		DA24LHS	38	2	
1676	450286	Pháp luật lao động	01		DA24LHS	37	2	
1677	450312	Tâm lý học tội phạm	01		DA24LHS	38	2	
1678	450235	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	02		DA24LHS,DA24LTM	52	2	
1679	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	15		DA24LQLC	12	1	
1680	410292	Anh văn không chuyên 2	04		DA24LQLC	16	4	
1681	410292	Anh văn không chuyên 2	03		DA24LQLC	27	4	
1682	450058	Luật thương mại quốc tế	04		DA24LQLC	50	2	
1683	470240	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	01		DA24LQLC	52	2	
1684	470427	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng	01		DA24LQLC	51	3	
1685	470458	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	01		DA24LQLC	51	2	
1686	470459	Quản trị xuất nhập khẩu	01		DA24LQLC	51	3	
1687	470460	Quản trị bán hàng trong dịch vụ Logistics	01		DA24LQLC	51	2	
1688	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	20		DA24LQLC,DA24TMDT	72	2	
1689	420059	Luật hành chính	37		DA24LTM	13	3	
1690	450041	Luật hôn nhân gia đình	01		DA24LTM	14	2	
1691	450148	Luật hình sự 1	03		DA24LTM	14	2	
1692	450152	Luật Dân sự 1	37		DA24LTM	14	2	
1693	450276	Nguồn của luật	12		DA24LTM	13	2	
1694	620001	Giáo dục học mầm non	01		DA24MNA	23	3	
1695	620014	Mỹ thuật	01		DA24MNA	23	3	
1696	620041	Văn học trẻ em	20		DA24MNA	23	2	
1697	620096	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	01		DA24MNA	23	2	
1698	620141	Dinh dưỡng trẻ mầm non	01		DA24MNA	23	2	
1699	620145	Âm nhạc mầm non	06		DA24MNA	23	3	
1700	180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	49		DA24MNA,DA24MNB, DA24THA,DA24THB, DA24THC	130	2	
1701	620001	Giáo dục học mầm non	02		DA24MNB	25	3	
1702	620014	Mỹ thuật	02		DA24MNB	25	3	
1703	620041	Văn học trẻ em	21		DA24MNB	25	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1704	620096	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	02		DA24MNB	25	2	
1705	620141	Dinh dưỡng trẻ mầm non	02		DA24MNB	25	2	
1706	620145	Âm nhạc mầm non	07		DA24MNB	25	3	
1707	410293	Anh văn không chuyên 3	54		DA24MNB,DA24NCT	38	3	
1708	170003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	06		DA24NCT	1	2	
1709	170075	Nghệ thuật Khmer Nam Bộ	02		DA24NCT	1	2	
1710	200466	Roneat Ek 2	01		DA24NCT	1	2	
1711	200470	Trô Sô 2	01		DA24NCT	1	2	
1712	200486	Hòa tấu nhạc ngũ âm 2	01		DA24NCT	1	2	
1713	200532	Dàn nhạc ngũ âm	01		DA24NCT	1	2	
1714	340093	Chọn giống cây trồng	01		DA24NN	22	3	
1715	340105	Thuốc bảo vệ thực vật	01		DA24NN	22	2	
1716	340186	Kinh tế nông nghiệp	01		DA24NN	23	2	
1717	340218	Thực tập định hướng	02		DA24NN	22	2	
1718	340226	Phì nhiêu và phân bón	01		DA24NN	22	2	
1719	340219	Vi sinh vật trong nông nghiệp	01		DA24NN,DA24BVTV	29	2	
1720	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	11		DA24NNAA	40	1	
1721	410376	Developmental Writing 1 (Viết phát triển 1)	46		DA24NNAA	33	3	
1722	410377	Listening and Speaking 3 (Nghe nói 3)	28		DA24NNAA	30	3	
1723	410378	Foundation of Translation (Dịch cơ bản)	06		DA24NNAA	39	2	
1724	410379	Developmental Reading 1 (Đọc hiểu phát triển 1)	28		DA24NNAA	34	2	
1725	410380	Introduction to Linguistics (Nhập môn ngôn ngữ học)	06		DA24NNAA	39	4	
1726	410381	Information and Communication Technology in English Teaching (Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh)	06		DA24NNAA	21	2	
1727	410383	Reading Asian Literature (Văn học Châu Á)	01		DA24NNAA	39	2	
1728	410428	Foreign Language 2 – Basic 2 - Chinese (Ngoại ngữ 2 - Cơ bản 2 - tiếng Trung)	06		DA24NNAA	33	3	
1729	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	23_2		DA24NNAA,DA24NNAE,DA24CNOTB	70	2	
1730	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	12		DA24NNAB	40	1	
1731	410376	Developmental Writing 1 (Viết phát triển 1)	47		DA24NNAB	37	3	
1732	410377	Listening and Speaking 3 (Nghe nói 3)	29		DA24NNAB	37	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1733	410378	Foundation of Translation (Dịch cơ bản)	07		DA24NNAB	34	2	
1734	410379	Developmental Reading 1 (Đọc hiểu phát triển 1)	29		DA24NNAB	29	2	
1735	410380	Introduction to Linguistics (Nhập môn ngôn ngữ học)	07		DA24NNAB	31	4	
1736	410381	Information and Communication Technology in English Teaching (Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh)	07		DA24NNAB	37	2	
1737	410383	Reading Asian Literature (Văn học Châu Á)	02		DA24NNAB	14	2	
1738	410428	Foreign Language 2 – Basic 2 - Chinese (Ngoại ngữ 2 - Cơ bản 2 - tiếng Trung)	07		DA24NNAB	19	3	
1739	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	52		DA24NNAC	30	1	
1740	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	53		DA24NNAC	40	1	
1741	410376	Developmental Writing 1 (Viết phát triển 1)	48		DA24NNAC	33	3	
1742	410377	Listening and Speaking 3 (Nghe nói 3)	30		DA24NNAC	40	3	
1743	410378	Foundation of Translation (Dịch cơ bản)	08		DA24NNAC	38	2	
1744	410379	Developmental Reading 1 (Đọc hiểu phát triển 1)	30		DA24NNAC	33	2	
1745	410380	Introduction to Linguistics (Nhập môn ngôn ngữ học)	08		DA24NNAC	40	4	
1746	410381	Information and Communication Technology in English Teaching (Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh)	08		DA24NNAC	30	2	
1747	410383	Reading Asian Literature (Văn học Châu Á)	03		DA24NNAC	40	2	
1748	410428	Foreign Language 2 – Basic 2 - Chinese (Ngoại ngữ 2 - Cơ bản 2 - tiếng Trung)	08		DA24NNAC	40	3	
1749	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	23_4		DA24NNAC,DA24NNK,DA24NNTQ	52	2	
1750	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	14		DA24NNAD	38	1	
1751	410376	Developmental Writing 1 (Viết phát triển 1)	49		DA24NNAD	25	3	
1752	410377	Listening and Speaking 3 (Nghe nói 3)	31		DA24NNAD	15	3	
1753	410378	Foundation of Translation (Dịch cơ bản)	09		DA24NNAD	33	2	
1754	410379	Developmental Reading 1 (Đọc hiểu phát triển 1)	31		DA24NNAD	26	2	
1755	410380	Introduction to Linguistics (Nhập môn ngôn ngữ học)	09		DA24NNAD	13	4	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1756	410430	Foreign Language 2 – Basic 2 - French (Ngoại ngữ 2 - Cơ bản 2 - tiếng Pháp)	04		DA24NNAD	27	3	
1757	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	50		DA24NNAE	36	1	
1758	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	51		DA24NNAE	36	1	
1759	410336	Foreign Language 2 – Basic 2- Korean (Ngoại ngữ 2 - Cơ bản 2 - tiếng Hàn)	01		DA24NNAE	25	3	
1760	410376	Developmental Writing 1 (Viết phát triển 1)	50		DA24NNAE	39	3	
1761	410377	Listening and Speaking 3 (Nghe nói 3)	32		DA24NNAE	41	3	
1762	410378	Foundation of Translation (Dịch cơ bản)	10		DA24NNAE	24	2	
1763	410379	Developmental Reading 1 (Đọc hiểu phát triển 1)	32		DA24NNAE	41	2	
1764	410380	Introduction to Linguistics (Nhập môn ngôn ngữ học)	10		DA24NNAE	39	4	
1765	170095	Xử lý văn bản tiếng Khmer TMT	01		DA24NNK	42	2	
1766	170248	Lịch sử ngôn ngữ Khmer	01		DA24NNK	42	2	
1767	170249	Văn minh Khmer	01		DA24NNK	42	2	
1768	200079	Ngữ âm học tiếng Khmer	01		DA24NNK	42	2	
1769	200214	Lý thuyết dịch (VH)	01		DA24NNK	42	2	
1770	200328	Tiếng Khmer cơ bản 3	01		DA24NNK	42	3	
1771	410293	Anh văn không chuyên 3	88		DA24NNTQ	28	3	
1772	410338	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	01		DA24NNTQ	52	4	
1773	410363	Tiếng Trung Quốc văn phòng	01		DA24NNTQ	31	2	
1774	410434	Kĩ năng nghe nói 3	01		DA24NNTQ	29	3	
1775	410434	Kĩ năng nghe nói 3	02		DA24NNTQ	23	3	
1776	410435	Kĩ năng đọc viết 2	01		DA24NNTQ	29	3	
1777	410435	Kĩ năng đọc viết 2	02		DA24NNTQ	23	3	
1778	410436	Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại	01		DA24NNTQ	50	3	
1779	410437	Tiếng Trung Quốc du lịch	01		DA24NNTQ	12	2	
1780	410438	Tiếng Trung Quốc thương mại	01		DA24NNTQ	28	2	
1781	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	71		DA24PHCNA	40	1	
1782	650180	Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu	01		DA24PHCNA	44	2	
1783	650180	Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu	01	01	DA24PHCNA	14	2	
1784	650180	Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu	01	02	DA24PHCNA	14	2	
1785	650180	Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu	01	03	DA24PHCNA	16	2	
1786	650577	Tin học ứng dụng trong y học	17		DA24PHCNA	43	2	
1787	650577	Tin học ứng dụng trong y học	17	01	DA24PHCNA	22	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1788	650577	Tin học ứng dụng trong y học	17	02	DA24PHCNA	21	2	
1789	410303	Anh văn không chuyên 3 (Khối ngành sức khỏe)	10		DA24PHCNA,DA24PHCNB	38	3	
1790	650181	Dược lý	05		DA24PHCNA,DA24PHCNB	86	2	
1791	650848	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y học	01		DA24PHCNA,DA24PHCNB	87	2	
1792	650858	Sinh lý bệnh và Miễn dịch	01		DA24PHCNA,DA24PHCNB	86	2	
1793	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	72		DA24PHCNB	34	1	
1794	650180	Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu	02	03	DA24PHCNB	8	2	
1795	650180	Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu	02	01	DA24PHCNB	18	2	
1796	650577	Tin học ứng dụng trong y học	18		DA24PHCNB	43	2	
1797	650577	Tin học ứng dụng trong y học	18	02	DA24PHCNB	23	2	
1798	650577	Tin học ứng dụng trong y học	18	01	DA24PHCNB	20	2	
1799	180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	82		DA24PHCNB,DA24PHCNA,D A24XYHB	88	2	
1800	410293	Anh văn không chuyên 3	95		DA24QDL	37	3	
1801	420324	Quản trị marketing du lịch	01		DA24QDL	42	2	
1802	420325	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	01		DA24QDL	42	3	
1803	420330	Phong tục và lễ hội Việt Nam	01		DA24QDL	42	3	
1804	420337	Kinh tế du lịch	01		DA24QDL	42	3	
1805	420349	Văn hóa doanh nghiệp	01		DA24QDL	42	3	
1806	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	46		DA24QKDA	40	1	
1807	290000	Phương pháp NC khoa học	11		DA24QKDA	41	2	
1808	420001	Quản trị văn phòng	01		DA24QKDA	41	2	
1809	420056	Marketing căn bản	01		DA24QKDA	41	2	
1810	470038	Quản trị tài chính	05		DA24QKDA	51	2	
1811	470063	Tài chính - Tiền tệ	01		DA24QKDA	41	2	
1812	470236	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	04		DA24QKDA	41	2	
1813	410293	Anh văn không chuyên 3	59		DA24QKDA,DA24QKDB	30	3	
1814	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	44		DA24QKDB	33	1	
1815	290000	Phương pháp NC khoa học	12		DA24QKDB	48	2	
1816	420001	Quản trị văn phòng	02		DA24QKDB	50	2	
1817	420056	Marketing căn bản	02		DA24QKDB	54	2	
1818	470038	Quản trị tài chính	06		DA24QKDB	45	2	
1819	470063	Tài chính - Tiền tệ	02		DA24QKDB	48	2	
1820	470236	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	05		DA24QKDB	50	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1821	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	52		DA24QKDB,DA24QKDA	97	2	
1822	193.13	Giáo dục thể chất 3 (Cờ tướng)	04		DA24QLNN	26	1	
1823	290000	Phương pháp NC khoa học	13		DA24QLNN	46	2	
1824	410293	Anh văn không chuyên 3	96		DA24QLNN	38	3	
1825	410293	Anh văn không chuyên 3	97		DA24QLNN	15	3	
1826	420117	Khoa học quản lý	01		DA24QLNN	48	2	
1827	420263	Kỹ thuật xây dựng văn bản	01		DA24QLNN	47	2	
1828	420277	Văn hóa hành chính	01		DA24QLNN	46	2	
1829	420291	Nghiệp vụ văn thư lưu trữ	01		DA24QLNN	46	2	
1830	420401	Tiếng Trung căn bản	01		DA24QLNN	45	3	
1831	470061	Đàm phán trong kinh doanh	04		DA24QLNN	49	2	
1832	470062	Nghệ thuật lãnh đạo	17		DA24QLNN	45	2	
1833	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	19		DA24QLNN,DA24LHS, DA24LTM	79	2	
1834	190039	Quản lý công trình thể thao	01		DA24QLTD	65	2	
1835	190048	Quản lý thể dục thể thao quần chúng	01		DA24QLTD	68	2	
1836	190051	Y học - Thể dục thể thao	01		DA24QLTD	71	2	
1837	190054	Quản lý câu lạc bộ thể dục thể thao	01		DA24QLTD	67	2	
1838	190064	Tâm lý học thể dục thể thao	01		DA24QLTD	65	2	
1839	190075	Bóng đá	02		DA24QLTD	36	2	
1840	190075	Bóng đá	01		DA24QLTD	29	2	
1841	190087	Thực tế nghề nghiệp 2	01		DA24QLTD	31	2	
1842	190087	Thực tế nghề nghiệp 2	02		DA24QLTD	36	2	
1843	410293	Anh văn không chuyên 3	92		DA24QLTD	28	3	
1844	470367	Quản trị nguồn nhân lực	01		DA24QLTD	66	2	
1845	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	34		DA24QLTD,DA24XD	60	2	
1846	350138	Biến đổi khí hậu	01		DA24QLTN	19	2	
1847	350142	Vì sinh kỹ thuật môi trường	01		DA24QLTN	19	2	
1848	350158	Quan trắc môi trường	01		DA24QLTN	19	2	
1849	350172	Địa chất môi trường	01		DA24QLTN	19	2	
1850	350212	Bảo tồn đa dạng sinh học	01		DA24QLTN	19	2	
1851	350245	Luật và chính sách môi trường	01		DA24QLTN	19	2	
1852	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	41		DA24QV	40	1	
1853	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	43		DA24QV	39	1	
1854	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	42		DA24QV	30	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1855	290000	Phương pháp NC khoa học	14		DA24QV	74	2	
1856	410293	Anh văn không chuyên 3	99		DA24QV	37	3	
1857	410293	Anh văn không chuyên 3	98		DA24QV	16	3	
1858	420057	Quan hệ công chúng	24		DA24QV	71	2	
1859	420074	Lý luận chung về nhà nước	01		DA24QV	71	2	
1860	420117	Khoa học quản lý	02		DA24QV	70	2	
1861	420232	Anh văn chuyên ngành (QV)	01		DA24QV	51	2	
1862	420235	Sử dụng trang thiết bị văn phòng	02		DA24QV	21	1	
1863	420235	Sử dụng trang thiết bị văn phòng	01		DA24QV	49	1	
1864	420236	Ứng dụng thiết kế cơ bản trong văn phòng	01	01	DA24QV	30	2	
1865	420236	Ứng dụng thiết kế cơ bản trong văn phòng	01	02	DA24QV	30	2	
1866	420236	Ứng dụng thiết kế cơ bản trong văn phòng	01		DA24QV	60	2	
1867	420292	Lưu trữ học đại cương	01		DA24QV	71	2	
1868	470068	Thương mại điện tử	07		DA24QV	60	2	
1869	470068	Thương mại điện tử	07	02	DA24QV	30	2	
1870	470068	Thương mại điện tử	07	01	DA24QV	30	2	
1871	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	73		DA24RHMA	34	1	
1872	650010	Vì sinh	01	01	DA24RHMA	19	2	
1873	650010	Vì sinh	01	02	DA24RHMA	20	2	
1874	650011	Ký sinh trùng	03	02	DA24RHMA	20	2	
1875	650011	Ký sinh trùng	03	01	DA24RHMA	19	2	
1876	650792	Giải phẫu 2 (đầu - mặt - cổ)	01	02	DA24RHMA	20	3	
1877	650792	Giải phẫu 2 (đầu - mặt - cổ)	01	01	DA24RHMA	19	3	
1878	651069	Điều dưỡng cơ bản	01	02	DA24RHMA	19	2	
1879	651069	Điều dưỡng cơ bản	01	01	DA24RHMA	19	2	
1880	651069	Điều dưỡng cơ bản	01		DA24RHMA	38	2	
1881	651163	Sinh lý 2	01	01	DA24RHMA	19	2	
1882	651163	Sinh lý 2	01	02	DA24RHMA	19	2	
1883	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	74		DA24RHMB	40	1	
1884	650010	Vì sinh	01	04	DA24RHMB	20	2	
1885	650010	Vì sinh	01	03	DA24RHMB	20	2	
1886	650011	Ký sinh trùng	03	04	DA24RHMB	20	2	
1887	650011	Ký sinh trùng	03	03	DA24RHMB	20	2	
1888	650792	Giải phẫu 2 (đầu - mặt - cổ)	01	04	DA24RHMB	20	3	
1889	650792	Giải phẫu 2 (đầu - mặt - cổ)	01	03	DA24RHMB	19	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1890	651069	Điều dưỡng cơ bản	02	01	DA24RHMB	20	2	
1891	651069	Điều dưỡng cơ bản	02	02	DA24RHMB	20	2	
1892	651069	Điều dưỡng cơ bản	02		DA24RHMB	40	2	
1893	651163	Sinh lý 2	01	04	DA24RHMB	20	2	
1894	651163	Sinh lý 2	01	03	DA24RHMB	19	2	
1895	650007	Tâm lý y học - Đạo đức y học	01		DA24RHMB,DA24RHMA	75	2	
1896	650010	Vi sinh	01		DA24RHMB,DA24RHMA	79	2	
1897	650011	Ký sinh trùng	03		DA24RHMB,DA24RHMA	79	2	
1898	650791	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	03		DA24RHMB,DA24RHMA	78	1	
1899	650792	Giải phẫu 2 (đầu - mặt - cổ)	01		DA24RHMB,DA24RHMA	78	3	
1900	651163	Sinh lý 2	01		DA24RHMB,DA24RHMA	77	2	
1901	180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	84		DA24RHMB,DA24XYHA, DA24RHMA	108	2	
1902	410303	Anh văn không chuyên 3 (Khối ngành sức khỏe)	12		DA24RHMB,DA24XYHB, DA24RHMA	34	3	
1903	193.13	Giáo dục thể chất 3 (Cờ tướng)	05		DA24TCNHA	22	1	
1904	193.13	Giáo dục thể chất 3 (Cờ tướng)	06		DA24TCNHA	40	1	
1905	220020	Kỹ năng tiếp cận & PTNN	04		DA24TCNHA	46	2	
1906	450086	Luật ngân hàng	45		DA24TCNHA	46	2	
1907	470312	Nguyên lý thống kê kinh tế	01		DA24TCNHA	48	2	
1908	470316	Quản trị tài chính	01		DA24TCNHA	46	2	
1909	470328	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính ngân hàng	01		DA24TCNHA	45	2	
1910	470335	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	01		DA24TCNHA	45	3	
1911	470450	Nhập môn tiền kỹ thuật số	01		DA24TCNHA	46	2	
1912	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	37		DA24TCNHA,DA24TCNHB	58	2	
1913	220020	Kỹ năng tiếp cận & PTNN	05		DA24TCNHB	41	2	
1914	450086	Luật ngân hàng	46		DA24TCNHB	41	2	
1915	470312	Nguyên lý thống kê kinh tế	02		DA24TCNHB	45	2	
1916	470316	Quản trị tài chính	02		DA24TCNHB	41	2	
1917	470328	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính ngân hàng	02		DA24TCNHB	43	2	
1918	470335	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	02		DA24TCNHB	43	3	
1919	470450	Nhập môn tiền kỹ thuật số	02		DA24TCNHB	42	2	
1920	410293	Anh văn không chuyên 3	65		DA24TCNHB,DA24TCNHA	38	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1921	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	21		DA24THA	37	1	
1922	630005	Tâm lý học lứa tuổi tiểu học và Tâm lý học sư phạm	01		DA24THA	33	3	
1923	630109	Sinh lý học lứa tuổi tiểu học	01		DA24THA	33	2	
1924	630113	Toán 2	01		DA24THA	33	2	
1925	630115	Tiếng Việt 2	01		DA24THA	33	2	
1926	630119	Văn học 1	01		DA24THA	33	3	
1927	630155	Mỹ thuật	01		DA24THA	33	2	
1928	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	22		DA24THB	35	1	
1929	630005	Tâm lý học lứa tuổi tiểu học và Tâm lý học sư phạm	02		DA24THB	32	3	
1930	630109	Sinh lý học lứa tuổi tiểu học	02		DA24THB	32	2	
1931	630113	Toán 2	02		DA24THB	32	2	
1932	630115	Tiếng Việt 2	02		DA24THB	32	2	
1933	630119	Văn học 1	02		DA24THB	32	3	
1934	630155	Mỹ thuật	02		DA24THB	32	2	
1935	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	23		DA24THC	24	1	
1936	630005	Tâm lý học lứa tuổi tiểu học và Tâm lý học sư phạm	03		DA24THC	39	3	
1937	630109	Sinh lý học lứa tuổi tiểu học	03		DA24THC	39	2	
1938	630113	Toán 2	03		DA24THC	39	2	
1939	630115	Tiếng Việt 2	03		DA24THC	39	2	
1940	630119	Văn học 1	03		DA24THC	39	3	
1941	630155	Mỹ thuật	03		DA24THC	39	2	
1942	410293	Anh văn không chuyên 3	69		DA24THC,DA24THA	38	3	
1943	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	39		DA24TMDT	29	1	
1944	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	40		DA24TMDT	40	1	
1945	410292	Anh văn không chuyên 2	06		DA24TMDT	27	4	
1946	410292	Anh văn không chuyên 2	05		DA24TMDT	12	4	
1947	420001	Quản trị văn phòng	03		DA24TMDT	51	2	
1948	470322	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	01		DA24TMDT	54	2	
1949	470373	Mạng máy tính và truyền thông	01		DA24TMDT	54	3	
1950	470373	Mạng máy tính và truyền thông	01	01	DA24TMDT	26	3	
1951	470373	Mạng máy tính và truyền thông	01	02	DA24TMDT	28	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1952	470374	Quản trị Cơ sở dữ liệu	01		DA24TMDT	52	3	
1953	470374	Quản trị Cơ sở dữ liệu	01	02	DA24TMDT	24	3	
1954	470374	Quản trị Cơ sở dữ liệu	01	01	DA24TMDT	28	3	
1955	470413	Luật thương mại điện tử	14		DA24TMDT	52	2	
1956	350062	Dinh dưỡng và thức ăn TS	01	01	DA24TS	21	3	
1957	350062	Dinh dưỡng và thức ăn TS	01	02	DA24TS	17	3	
1958	350062	Dinh dưỡng và thức ăn TS	01		DA24TS	38	3	
1959	350116	Hình thái, phân loại động vật thủy sản	01	02	DA24TS	17	3	
1960	350116	Hình thái, phân loại động vật thủy sản	01	01	DA24TS	20	3	
1961	350116	Hình thái, phân loại động vật thủy sản	01		DA24TS	37	3	
1962	350118	Sinh vật chỉ thị	01	01	DA24TS	21	2	
1963	350118	Sinh vật chỉ thị	01	02	DA24TS	15	2	
1964	350118	Sinh vật chỉ thị	01		DA24TS	36	2	
1965	350135	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng TS	01	01	DA24TS	20	3	
1966	350135	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng TS	01	02	DA24TS	16	3	
1967	350135	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng TS	01		DA24TS	36	3	
1968	410293	Anh văn không chuyên 3	70		DA24TS	38	3	
1969	460006	Vi sinh thủy sản	01		DA24TS	40	2	
1970	460006	Vi sinh thủy sản	01	02	DA24TS	19	2	
1971	460006	Vi sinh thủy sản	01	01	DA24TS	21	2	
1972	110002	Vi tích phân A2	04		DA24TTA	53	2	
1973	110079	Kiến trúc máy tính	04	01	DA24TTA	27	3	
1974	110079	Kiến trúc máy tính	04	02	DA24TTA	27	3	
1975	110079	Kiến trúc máy tính	04		DA24TTA	54	3	
1976	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	37		DA24TTA	16	1	
1977	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	38		DA24TTA	40	1	
1978	220096	Cơ sở dữ liệu	04		DA24TTA	51	3	
1979	220096	Cơ sở dữ liệu	04	02	DA24TTA	24	3	
1980	220096	Cơ sở dữ liệu	04	01	DA24TTA	27	3	
1981	220099	Lập trình hướng đối tượng	04		DA24TTA	54	3	
1982	220099	Lập trình hướng đối tượng	04	01	DA24TTA	27	3	
1983	220099	Lập trình hướng đối tượng	04	02	DA24TTA	27	3	
1984	220100	Lý thuyết đồ thị	04		DA24TTA	54	3	
1985	220100	Lý thuyết đồ thị	04	02	DA24TTA	27	3	
1986	220100	Lý thuyết đồ thị	04	01	DA24TTA	27	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1987	410293	Anh văn không chuyên 3	71		DA24TTA	37	3	
1988	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	41		DA24TTA,DA24TTB	82	2	
1989	110002	Vĩ tích phân A2	05		DA24TTB	45	2	
1990	110079	Kiến trúc máy tính	05	01	DA24TTB	23	3	
1991	110079	Kiến trúc máy tính	05	02	DA24TTB	25	3	
1992	110079	Kiến trúc máy tính	05		DA24TTB	47	3	
1993	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	35		DA24TTB	39	1	
1994	220096	Cơ sở dữ liệu	05		DA24TTB	31	3	
1995	220096	Cơ sở dữ liệu	05	01	DA24TTB	15	3	
1996	220096	Cơ sở dữ liệu	05	02	DA24TTB	23	3	
1997	220099	Lập trình hướng đối tượng	05		DA24TTB	46	3	
1998	220099	Lập trình hướng đối tượng	05	02	DA24TTB	22	3	
1999	220099	Lập trình hướng đối tượng	05	01	DA24TTB	24	3	
2000	220100	Lý thuyết đồ thị	05		DA24TTB	45	3	
2001	220100	Lý thuyết đồ thị	05	01	DA24TTB	23	3	
2002	220100	Lý thuyết đồ thị	05	02	DA24TTB	22	3	
2003	410293	Anh văn không chuyên 3	34		DA24TTB	38	3	
2004	110002	Vĩ tích phân A2	06		DA24TTC	50	2	
2005	110079	Kiến trúc máy tính	06	01	DA24TTC	27	3	
2006	110079	Kiến trúc máy tính	06	02	DA24TTC	19	3	
2007	110079	Kiến trúc máy tính	06		DA24TTC	46	3	
2008	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	33		DA24TTC	14	1	
2009	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	34		DA24TTC	40	1	
2010	220096	Cơ sở dữ liệu	06		DA24TTC	54	3	
2011	220096	Cơ sở dữ liệu	06	01	DA24TTC	27	3	
2012	220096	Cơ sở dữ liệu	06	02	DA24TTC	27	3	
2013	220099	Lập trình hướng đối tượng	06	01	DA24TTC	16	3	
2014	220099	Lập trình hướng đối tượng	06	02	DA24TTC	15	3	
2015	220099	Lập trình hướng đối tượng	06		DA24TTC	31	3	
2016	220100	Lý thuyết đồ thị	06		DA24TTC	39	3	
2017	220100	Lý thuyết đồ thị	06	01	DA24TTC	22	3	
2018	220100	Lý thuyết đồ thị	06	02	DA24TTC	17	3	
2019	410293	Anh văn không chuyên 3	73		DA24TTC,DA24TTD	38	3	
2020	110002	Vĩ tích phân A2	07		DA24TTD	40	2	
2021	110079	Kiến trúc máy tính	07	02	DA24TTD	19	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
2022	110079	Kiến trúc máy tính	07	01	DA24TTD	15	3	
2023	110079	Kiến trúc máy tính	07		DA24TTD	34	3	
2024	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	31		DA24TTD	16	1	
2025	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	32		DA24TTD	13	1	
2026	220096	Cơ sở dữ liệu	07		DA24TTD	41	3	
2027	220096	Cơ sở dữ liệu	07	01	DA24TTD	23	3	
2028	220096	Cơ sở dữ liệu	07	02	DA24TTD	18	3	
2029	220099	Lập trình hướng đối tượng	07	01	DA24TTD	19	3	
2030	220099	Lập trình hướng đối tượng	07	02	DA24TTD	21	3	
2031	220099	Lập trình hướng đối tượng	07		DA24TTD	40	3	
2032	220100	Lý thuyết đồ thị	07		DA24TTD	41	3	
2033	220100	Lý thuyết đồ thị	07	02	DA24TTD	19	3	
2034	220100	Lý thuyết đồ thị	07	01	DA24TTD	22	3	
2035	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	43		DA24TTD,DA24TTC	60	2	
2036	193.16	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	01_13		DA24TYA	11	1	
2037	290000	Phương pháp NC khoa học	15		DA24TYA	37	2	
2038	330067	Vì sinh thú y	05		DA24TYA	41	3	
2039	330067	Vì sinh thú y	05	01	DA24TYA	21	3	
2040	330067	Vì sinh thú y	05	02	DA24TYA	20	3	
2041	330089	Khuyến nông	02		DA24TYA	41	2	
2042	330206	Dinh dưỡng động vật	01		DA24TYA	41	2	
2043	330206	Dinh dưỡng động vật	01	01	DA24TYA	21	2	
2044	330206	Dinh dưỡng động vật	01	02	DA24TYA	20	2	
2045	330274	Field trip: Tham quan và định hướng nghề nghiệp	01		DA24TYA	41	1	
2046	330292	Sinh lý bệnh thú y	04		DA24TYA	41	3	
2047	330292	Sinh lý bệnh thú y	04	02	DA24TYA	20	3	
2048	330292	Sinh lý bệnh thú y	04	01	DA24TYA	21	3	
2049	330307	Miễn dịch học thú y	01		DA24TYA	41	2	
2050	410293	Anh văn không chuyên 3	81_25		DA24TYA	29	3	
2051	290000	Phương pháp NC khoa học	16		DA24TYB	47	2	
2052	330067	Vì sinh thú y	06		DA24TYB	45	3	
2053	330067	Vì sinh thú y	06	02	DA24TYB	20	3	
2054	330067	Vì sinh thú y	06	01	DA24TYB	25	3	
2055	330206	Dinh dưỡng động vật	02		DA24TYB	46	2	
2056	330206	Dinh dưỡng động vật	02	01	DA24TYB	24	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
2057	330206	Dinh dưỡng động vật	02	02	DA24TYB	22	2	
2058	330237	An toàn vệ sinh thực phẩm	02		DA24TYB	46	2	
2059	330274	Field trip: Tham quan và định hướng nghề nghiệp	02		DA24TYB	41	1	
2060	330292	Sinh lý bệnh thú y	05		DA24TYB	43	3	
2061	330292	Sinh lý bệnh thú y	05	01	DA24TYB	24	3	
2062	330292	Sinh lý bệnh thú y	05	02	DA24TYB	19	3	
2063	330307	Miễn dịch học thú y	02		DA24TYB	43	2	
2064	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	45		DA24TYB,DA24TYC	74	2	
2065	290000	Phương pháp NC khoa học	17		DA24TYC	40	2	
2066	330067	Vì sinh thú y	07		DA24TYC	38	3	
2067	330067	Vì sinh thú y	07	02	DA24TYC	21	3	
2068	330067	Vì sinh thú y	07	01	DA24TYC	17	3	
2069	330089	Khuyến nông	03		DA24TYC	35	2	
2070	330206	Dinh dưỡng động vật	03		DA24TYC	40	2	
2071	330206	Dinh dưỡng động vật	03	02	DA24TYC	23	2	
2072	330206	Dinh dưỡng động vật	03	01	DA24TYC	17	2	
2073	330274	Field trip: Tham quan và định hướng nghề nghiệp	03		DA24TYC	42	1	
2074	330292	Sinh lý bệnh thú y	06		DA24TYC	41	3	
2075	330292	Sinh lý bệnh thú y	06	01	DA24TYC	17	3	
2076	330292	Sinh lý bệnh thú y	06	02	DA24TYC	24	3	
2077	330307	Miễn dịch học thú y	03		DA24TYC	42	2	
2078	410293	Anh văn không chuyên 3	81 27		DA24TYC	27	3	
2079	193.16	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	07		DA24TYC,DA24TYB	22	1	
2080	170182	Thực hành văn bản tiếng Việt	01		DA24VH	9	2	
2081	170219	Di tích và thắng cảnh Việt Nam	01		DA24VH	9	2	
2082	170221	Nhân học văn hóa	01		DA24VH	9	2	
2083	193.13	Giáo dục thể chất 3 (Cờ tướng)	01		DA24VH	14	1	
2084	200017	Lịch sử văn minh thế giới	01		DA24VH	9	2	
2085	200053	Văn hóa học đại cương	01		DA24VH	9	2	
2086	200262	Văn hóa du lịch	01		DA24VH	9	2	
2087	410293	Anh văn không chuyên 3	78		DA24VH,DA24XD	24	3	
2088	170220	Kỹ thuật quay phim, chụp ảnh	01		DA24VH,DA25VH	9	2	
2089	200020	Mĩ học đại cương	01		DA24VH,DA25VH	9	2	
2090	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	29		DA24XD	26	1	
2091	280011	An toàn lao động	01		DA24XD	24	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
2092	280014	Vẽ kỹ thuật xây dựng 2	01		DA24XD	24	2	
2093	280021	Môi trường trong xây dựng	02		DA24XD	25	2	
2094	280025	Sức bền vật liệu 2	01		DA24XD	29	2	
2095	280028	Thí nghiệm sức bền vật liệu	01		DA24XD	24	1	
2096	280114	Cơ học kết cấu 2	01		DA24XD	24	2	
2097	280223	Tin học ứng dụng 1	01		DA24XD	24	3	
2098	280001	Địa chất công trình	01		DA24XDGT	12	2	
2099	280014	Vẽ kỹ thuật xây dựng 2	02		DA24XDGT	12	2	
2100	280021	Môi trường trong xây dựng	01		DA24XDGT	12	2	
2101	280025	Sức bền vật liệu 2	02		DA24XDGT	1	2	
2102	280028	Thí nghiệm sức bền vật liệu	02		DA24XDGT	12	1	
2103	280041	Thực tập địa chất công trình	01		DA24XDGT	12	1	
2104	280109	Thực hành trắc địa đại cương	01		DA24XDGT	12	1	
2105	280213	Trắc địa đại cương	01		DA24XDGT	12	2	
2106	280223	Tin học ứng dụng 1	02		DA24XDGT	12	3	
2107	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	79		DA24XYHA	40	1	
2108	650173	Hóa sinh 1	01		DA24XYHA	46	3	
2109	650173	Hóa sinh 1	01	02	DA24XYHA	24	3	
2110	650173	Hóa sinh 1	01	01	DA24XYHA	22	3	
2111	650175	Vi sinh 1	01		DA24XYHA	46	3	
2112	650175	Vi sinh 1	01	01	DA24XYHA	23	3	
2113	650175	Vi sinh 1	01	02	DA24XYHA	23	3	
2114	650176	Ký sinh trùng 1	01		DA24XYHA	46	3	
2115	650176	Ký sinh trùng 1	01	02	DA24XYHA	24	3	
2116	650176	Ký sinh trùng 1	01	01	DA24XYHA	22	3	
2117	650616	Huyết học cơ sở	01		DA24XYHA	46	2	
2118	650616	Huyết học cơ sở	01	02	DA24XYHA	23	2	
2119	650616	Huyết học cơ sở	01	01	DA24XYHA	23	2	
2120	650655	Tổ chức y tế - Chương trình y tế quốc gia - Giáo dục sức khỏe	01		DA24XYHA	47	1	
2121	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	76		DA24XYHB	40	1	
2122	650173	Hóa sinh 1	02		DA24XYHB	39	3	
2123	650173	Hóa sinh 1	02	01	DA24XYHB	18	3	
2124	650173	Hóa sinh 1	02	02	DA24XYHB	21	3	
2125	650175	Vi sinh 1	02		DA24XYHB	39	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
2126	650175	Vi sinh 1	02	02	DA24XYHB	18	3	
2127	650175	Vi sinh 1	02	01	DA24XYHB	21	3	
2128	650176	Ký sinh trùng 1	02		DA24XYHB	39	3	
2129	650176	Ký sinh trùng 1	02	02	DA24XYHB	21	3	
2130	650176	Ký sinh trùng 1	02	01	DA24XYHB	18	3	
2131	650616	Huyết học cơ sở	02		DA24XYHB	39	2	
2132	650616	Huyết học cơ sở	02	01	DA24XYHB	18	2	
2133	650616	Huyết học cơ sở	02	02	DA24XYHB	21	2	
2134	650181	Dược lý	07		DA24XYHB,DA24XYHA	85	2	
2135	650547	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	09		DA24XYHB,DA24XYHA	86	2	
2136	193.14	Giáo dục thể chất 3 (cầu lông)	25		DA24YHDP	34	1	
2137	410303	Anh văn không chuyên 3 (Khối ngành sức khỏe)	22		DA24YHDP	14	3	
2138	650107	Mô phôi	01		DA24YHDP	61	3	
2139	650107	Mô phôi	01	01	DA24YHDP	13	3	
2140	650107	Mô phôi	01	02	DA24YHDP	23	3	
2141	650107	Mô phôi	01	03	DA24YHDP	25	3	
2142	650109	Sinh lý 2	01		DA24YHDP	63	3	
2143	650109	Sinh lý 2	01	02	DA24YHDP	25	3	
2144	650109	Sinh lý 2	01	03	DA24YHDP	13	3	
2145	650109	Sinh lý 2	01	01	DA24YHDP	25	3	
2146	650110	Vi sinh	04		DA24YHDP	63	3	
2147	650110	Vi sinh	04	03	DA24YHDP	20	3	
2148	650110	Vi sinh	04	01	DA24YHDP	18	3	
2149	650110	Vi sinh	04	02	DA24YHDP	25	3	
2150	650466	Ký sinh trùng	01		DA24YHDP	64	3	
2151	650466	Ký sinh trùng	01	03	DA24YHDP	21	3	
2152	650466	Ký sinh trùng	01	02	DA24YHDP	19	3	
2153	650466	Ký sinh trùng	01	01	DA24YHDP	24	3	
2154	650562	Kiểm soát nhiễm khuẩn	01		DA24YHDP	61	2	
2155	650562	Kiểm soát nhiễm khuẩn	01	03	DA24YHDP	25	2	
2156	650562	Kiểm soát nhiễm khuẩn	01	01	DA24YHDP	11	2	
2157	650562	Kiểm soát nhiễm khuẩn	01	02	DA24YHDP	25	2	
2158	193.14	Giáo dục thể chất 3 (cầu lông)	23		DA24YKA	14	1	
2159	193.14	Giáo dục thể chất 3 (cầu lông)	24		DA24YKA	18	1	
2160	650109	Sinh lý 2	02	02	DA24YKA	19	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
2161	650109	Sinh lý 2	02	01	DA24YKA	27	3	
2162	650110	Vi sinh	05		DA24YKA	44	3	
2163	650110	Vi sinh	05	01	DA24YKA	25	3	
2164	650110	Vi sinh	05	02	DA24YKA	19	3	
2165	650215	Hóa sinh	01	01	DA24YKA	27	3	
2166	650215	Hóa sinh	01	02	DA24YKA	26	3	
2167	650851	Điều dưỡng cơ bản	03		DA24YKA	41	3	
2168	650851	Điều dưỡng cơ bản	03	01	DA24YKA	13	3	
2169	650851	Điều dưỡng cơ bản	03	03	DA24YKA	14	3	
2170	650851	Điều dưỡng cơ bản	03	02	DA24YKA	14	3	
2171	180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	88		DA24YKA,DA24YHDP	87	2	
2172	193.14	Giáo dục thể chất 3 (cầu lông)	22		DA24YKB	24	1	
2173	650109	Sinh lý 2	02	03	DA24YKB	20	3	
2174	650109	Sinh lý 2	02	04	DA24YKB	22	3	
2175	650110	Vi sinh	06		DA24YKB	42	3	
2176	650110	Vi sinh	06	02	DA24YKB	26	3	
2177	650110	Vi sinh	06	01	DA24YKB	16	3	
2178	650215	Hóa sinh	01	04	DA24YKB	26	3	
2179	650215	Hóa sinh	01	03	DA24YKB	17	3	
2180	650851	Điều dưỡng cơ bản	04		DA24YKB	36	3	
2181	650851	Điều dưỡng cơ bản	04	03	DA24YKB	11	3	
2182	650851	Điều dưỡng cơ bản	04	01	DA24YKB	12	3	
2183	650851	Điều dưỡng cơ bản	04	02	DA24YKB	13	3	
2184	650109	Sinh lý 2	02		DA24YKB,DA24YKA	88	3	
2185	650215	Hóa sinh	01		DA24YKB,DA24YKA	96	3	
2186	180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	91_2		DA24YKB,DA24YKC	75	2	
2187	410303	Anh văn không chuyên 3 (Khối ngành sức khỏe)	16		DA24YKB,DA24YKC,DA24YKD,DA24YKA,DA24YKE	37	3	
2188	193.14	Giáo dục thể chất 3 (cầu lông)	20		DA24YKC	15	1	
2189	193.14	Giáo dục thể chất 3 (cầu lông)	19		DA24YKC	24	1	
2190	650109	Sinh lý 2	03	01	DA24YKC	24	3	
2191	650109	Sinh lý 2	03	02	DA24YKC	20	3	
2192	650110	Vi sinh	07		DA24YKC	44	3	
2193	650110	Vi sinh	07	02	DA24YKC	20	3	
2194	650110	Vi sinh	07	01	DA24YKC	24	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
2195	650215	Hóa sinh	02	02	DA24YKC	26	3	
2196	650215	Hóa sinh	02	01	DA24YKC	19	3	
2197	650851	Điều dưỡng cơ bản	05		DA24YKC	42	3	
2198	650851	Điều dưỡng cơ bản	05	02	DA24YKC	13	3	
2199	650851	Điều dưỡng cơ bản	05	01	DA24YKC	15	3	
2200	650851	Điều dưỡng cơ bản	05	03	DA24YKC	14	3	
2201	193.18	Giáo dục thể chất 3 (Bi sắt)	09		DA24YKD	22	1	
2202	650109	Sinh lý 2	03	04	DA24YKD	25	3	
2203	650109	Sinh lý 2	03	03	DA24YKD	26	3	
2204	650110	Vi sinh	08	02	DA24YKD	19	3	
2205	650110	Vi sinh	08	01	DA24YKD	25	3	
2206	650110	Vi sinh	08		DA24YKD	44	3	
2207	650215	Hóa sinh	02	04	DA24YKD	25	3	
2208	650215	Hóa sinh	02	03	DA24YKD	26	3	
2209	650851	Điều dưỡng cơ bản	06		DA24YKD	46	3	
2210	650851	Điều dưỡng cơ bản	06	01	DA24YKD	15	3	
2211	650851	Điều dưỡng cơ bản	06	03	DA24YKD	16	3	
2212	650851	Điều dưỡng cơ bản	06	02	DA24YKD	15	3	
2213	650109	Sinh lý 2	03		DA24YKD,DA24YKC	95	3	
2214	650215	Hóa sinh	02		DA24YKD,DA24YKC	96	3	
2215	193.14	Giáo dục thể chất 3 (cầu lông)	17		DA24YKE	14	1	
2216	193.14	Giáo dục thể chất 3 (cầu lông)	18		DA24YKE	11	1	
2217	650109	Sinh lý 2	04		DA24YKE	47	3	
2218	650109	Sinh lý 2	04	02	DA24YKE	26	3	
2219	650109	Sinh lý 2	04	01	DA24YKE	21	3	
2220	650110	Vi sinh	09		DA24YKE	48	3	
2221	650110	Vi sinh	09	02	DA24YKE	23	3	
2222	650110	Vi sinh	09	01	DA24YKE	25	3	
2223	650215	Hóa sinh	05	02	DA24YKE	22	3	
2224	650215	Hóa sinh	05	01	DA24YKE	25	3	
2225	650215	Hóa sinh	05		DA24YKE	47	3	
2226	650851	Điều dưỡng cơ bản	07		DA24YKE	48	3	
2227	650851	Điều dưỡng cơ bản	07	01	DA24YKE	17	3	
2228	650851	Điều dưỡng cơ bản	07	03	DA24YKE	14	3	
2229	650851	Điều dưỡng cơ bản	07	02	DA24YKE	17	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
2230	650064	Dược lý	01		DA24YTC	7	2	
2231	651184	Dịch tễ học cơ bản	01		DA24YTC	7	3	
2232	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	81		DA24YTC,DA24DDD	40	1	
2233	650547	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	08		DA24YTC,DA24KTHY	49	2	
2234	650558	Hóa sinh	01		DA24YTC,DA24KTHY	49	2	
2235	650558	Hóa sinh	01	02	DA24YTC,DA24KTHY	24	2	
2236	650180	Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu	02		DA24YTC,DA24PHCNB	49	2	
2237	650180	Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu	02	02	DA24YTC,DA24PHCNB	23	2	
2238	410303	Anh văn không chuyên 3 (Khối ngành sức khỏe)	23		DA24YTC,DA24YHDP	21	3	
2239	450015	Pháp luật đại cương	32_37		DA25TYA,DA25TYB, DA23CK	22	2	

Trà Vinh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

PHÒNG ĐÀO TẠO

Lập bảng

Phạm Trung Yên

Dương Mộng Thu